

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

Xét Tờ trình số 01/TTr-VPBĐKH ngày 22 tháng 3 năm 2011 của Chánh Văn phòng Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Giao Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu) giúp Ban Chỉ đạo theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc và giám sát các đơn vị thực hiện nội dung của Kế hoạch hành động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thành viên Ban Chỉ đạo chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng, các Phó TTg CP (để báo cáo);
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công đoàn ngành NN&PTNT;
- Đảng ủy, Công đoàn cơ quan Bộ;
- Các Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Website của Bộ, Website của VPBĐKH;
- Thành viên Ban Chỉ đạo chương trình;
- Lưu: VT, KHCN.

Cao Đức Phát

KẾ HOẠCH

HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-BNN-KHCN ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050, nhằm giảm thiểu mức độ thiệt hại do BĐKH và tham gia giảm phát thải khí nhà kính, đảm bảo được sự phát triển bền vững các lĩnh vực thuộc ngành trên

phạm vi toàn quốc; bảo vệ cuộc sống của nhân dân, phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai do BĐKH, nước biển dâng gây ra, đồng thời tạo ra cơ hội phát triển bền vững các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu, trong đó chú trọng đến:

- Ổn định, an toàn dân cư cho các thành phố, các vùng, miền, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Bắc bộ, ven biển Miền trung;
- Sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản ổn định, ít phát thải và phát triển bền vững;
- Bảo đảm an ninh lương thực, ổn định diện tích đất lúa 3,8 triệu ha, trong đó ít nhất 3,2 triệu ha canh tác lúa hai vụ trở lên;
- Đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, các công trình dân sinh, hạ tầng kinh tế kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai;
- Giữ vững mức độ tăng trưởng ngành 20%, giảm tỷ lệ đói nghèo 20% và giảm phát thải khí nhà kính 20% trong từng giai đoạn 10 năm.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường năng lực trong các hoạt động nghiên cứu, dự báo ảnh hưởng của BĐKH đối với các lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn làm cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách, chiến lược và giải pháp giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của ngành;
- Xây dựng được hệ thống chính sách, lồng ghép BĐKH với các chương trình của ngành và các nhiệm vụ cụ thể; tăng cường, hoàn thiện hệ thống tổ chức, xác định trách nhiệm của các cơ quan liên quan và nguồn vốn, cơ chế quản lý các nhiệm vụ của chương trình hành động giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của ngành;
- Đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH để sản xuất bền vững đối với các lĩnh vực trong ngành nông nghiệp;
- Tăng cường hợp tác quốc tế, kết nối với các chương trình quốc tế và khu vực, tiếp nhận sự trợ giúp quốc tế về kinh nghiệm và công nghệ trong việc giảm thiểu và thích ứng với BĐKH trong các lĩnh vực của ngành.
- Phát triển nguồn nhân lực trong các hoạt động của ngành về giảm thiểu và thích ứng với BĐKH;
- Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành và cộng đồng trong việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Đảm bảo cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng và các chủ thể khác tham gia được hưởng lợi bình đẳng từ các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ BĐKH.

2. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Nhiệm vụ 1: Đánh giá tác động của BĐKH, nước biển dâng đối với từng lĩnh vực của ngành nông nghiệp và PTNT

A. Mục tiêu

Đánh giá được tác động của BĐKH, nước biển dâng đến từng lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và PTNT.

B. Nội dung

- Tiến hành công tác điều tra, khảo sát thực tế, sử dụng các công cụ mô hình và các công cụ hiện đại khác phân tích và đánh giá tác động biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với từng lĩnh vực của ngành cho từng vùng, miền (đất liền, biển đảo) trên phạm vi toàn quốc;
- Xác định các tiêu chí đánh giá tác động của BĐKH đối với từng lĩnh vực trên cơ sở kịch bản BĐKH và nước biển dâng;
- Nghiên cứu các tác động của các lĩnh vực nông nghiệp đến các yếu tố gây biến đổi khí hậu (phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính);
- Đề xuất các biện pháp/giải pháp phát thải khí nhà kính, các giải pháp công trình và phi công trình ứng phó với BĐKH, nước biển dâng đối với từng lĩnh vực cho từng vùng, miền.

C. Sản phẩm chính

Các báo cáo chuyên sâu đánh giá tác động BĐKH đối với từng lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, hạ tầng nông thôn, đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đến BĐKH;

Các biện pháp/giải pháp và kế hoạch ứng phó với BĐKH, nước biển dâng cho từng lĩnh vực đối với từng vùng, miền cả nước.

Nhiệm vụ 2: Xây dựng các chương trình/dự án đối với từng lĩnh vực của ngành phù hợp với các địa phương cụ thể để ứng phó (giảm thiểu và thích ứng) với BĐKH và tạo cơ hội phát triển ngành.

A. Mục tiêu

Đề xuất được các Chương trình/dự án ngành và lĩnh vực ứng phó BĐKH, bao gồm: chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chương trình/dự án đầu tư của ngành và lĩnh vực.

B. Nội dung

- i) Đánh giá thực trạng chính sách, quy hoạch, kế hoạch của ngành và lĩnh vực trên quan điểm có tác động BĐKH, nước biển dâng;
- ii) Đánh giá thực trạng các điểm dân cư, các cơ sở hạ tầng ngành và lĩnh vực ở các vùng miền về khả năng ứng phó với tác động của BĐKH;
- iii) Đề xuất các biện pháp công trình (xây dựng mới/nâng cấp) và phi công trình của lĩnh vực và liên ngành ứng phó với BĐKH cho từng giai đoạn;
- iv) Đề xuất các chương trình/dự án xây dựng chính sách, quy hoạch, kế hoạch của các lĩnh vực trong điều kiện BĐKH giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050; trong đó bao gồm cả việc phân tích khả thi về kinh tế, tài chính, xã hội và môi trường;
- v) Lập kế hoạch chi tiết và thực hiện các Chương trình/dự án được phê duyệt.

Các đề xuất cho từng lĩnh vực cần tập trung vào các nội dung chính sau đây:

a. Đối với Nông nghiệp

- Nghiên cứu quy hoạch các loại đất nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa trong điều kiện BĐKH, trong đó cần quan tâm đến việc đánh giá toàn diện về khả năng thích nghi, dự báo về khả năng suy giảm năng suất cây trồng theo các kịch bản BĐKH phù hợp với 7 vùng sinh thái;
- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống phù hợp, thích ứng với BĐKH của các vùng sinh thái;
- Nghiên cứu, chọn tạo và đưa vào thực tế sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi, các giảm thiểu tác động gây hiệu ứng nhà kính và thích nghi với BĐKH.
- Phát triển chăn nuôi với ưu tiên các giống vật nuôi có tính thích ứng cao với môi trường sống rộng. Gắn chăn nuôi với phát triển công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, đồng thời xử lý phân thải súc vật (dạng khí sinh học);
- Hoàn thiện các quy trình sản xuất, đảm bảo khép kín từ sản xuất nông nghiệp, chế biến thức ăn phục vụ chăn nuôi, quy trình chăn nuôi, quản lý chất thải, phù hợp trong điều kiện BĐKH;
- Xây dựng kế hoạch áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý rác hữu cơ làm phân bón, giảm chôn ủ để hạn chế những tác động xấu đến môi trường và hạn chế phát thải khí mê-tan; Thực hiện các biện pháp thu hồi triệt để khí mê-tan từ các bãi rác đã có làm nhiên liệu;
- Áp dụng quy trình GAP trong trồng trọt; sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu; sử dụng nước tiết kiệm; làm đất tối thiểu; kỹ thuật điều tiết nước, phân bón để hạn chế phát sinh khí mê-tan trên ruộng lúa; điều chỉnh cơ cấu cây trồng theo hướng giảm cây trồng phát thải nhiều, tăng cây trồng năng lượng sinh học;
- Áp dụng quy trình GAP trong chăn nuôi để nâng cao hệ số sử dụng thức ăn, giảm chất thải, giảm chi phí; áp dụng biogas.

b. Đối với Lâm nghiệp

- Thực hiện các Chương trình/dự án nâng cao chất lượng rừng và năng lực phòng hộ của rừng nhất là phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ngập mặn, rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió và cát di động ven biển;
- Xây dựng, triển khai kế hoạch quản lý chống phá rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng; trồng rừng và làm giàu rừng;
- Xây dựng và triển khai một số mô hình kinh tế sinh thái ven biển nhằm thích ứng với BĐKH, nước biển dâng, nhất là ở các vùng dễ bị tổn thương;
- Tập trung xây dựng và triển khai một số chương trình/dự án liên quan tới Cơ chế hậu Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD), Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ phi môi trường rừng; tiếp tục xây dựng và thực hiện các dự án về cơ chế phát triển sạch (CDM), gắn với chương trình thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES);
- Xây dựng chương trình sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc tạo việc làm cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư (lồng ghép với công ước sa mạc hóa theo Quyết định 204/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch và chiến lược quản lý hệ thống các khu bảo tồn của rừng tự nhiên, đa dạng sinh học (lồng ghép với việc thực hiện công ước đa dạng sinh học) thích ứng với BĐKH.

c. Đối với Thủy sản

- Đánh giá tác động BĐKH tới diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản và nguồn lợi hải sản. Đề xuất các giải pháp đối phó, thích ứng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho từng vùng, miền khi nước biển dâng;

- Nghiên cứu cải tiến những công nghệ nuôi, đối tượng nuôi mới; những công nghệ khai thác phù hợp với sự biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chọn tạo được những giống nuôi mới có khả năng thích ứng với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, khả năng kháng bệnh cao;

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ, phát triển và bảo hiểm ngành thủy sản trong điều kiện BĐKH: Chính sách hỗ trợ tài chính, thành lập Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản ở các vùng nước ven bờ và xa bờ; ứng dụng công nghệ mới vào khai thác thủy sản; sản xuất giống thủy sản nhân tạo để tái tạo và phục hồi nguồn lợi thủy sản;

- Triển khai thực hiện Quyết định 485/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn 2020: giai đoạn 2008-2010 xây dựng thí điểm khu bảo vệ một số loài thủy sinh đặc hữu, xây dựng khu bảo tồn bãi đẻ của rùa tại Côn Đảo, giai đoạn 2010-2015 thành lập 15 khu bảo vệ các loài thủy sinh biển và ven biển, giai đoạn 2016-2020 thiết lập bổ sung 22-30 khu bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm;

- Áp dụng GAP trong thủy sinh để nâng cao hệ số sử dụng thức ăn, giảm chi phí; xử lý chất thải hữu cơ; giảm chi phí trong khai thác thủy sản.

d. Đối với Thủy lợi

- Đánh giá hiện trạng và xác định khả năng ứng phó với BĐKH của các hệ thống công trình thủy lợi ở các vùng miền;

- Kiện toàn hệ thống chỉ đạo, chỉ huy hộ đê, phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai; bổ sung các quy định, quy chế phối hợp ứng phó trong các tình huống khẩn cấp và thiên tai cực đoan từ trung ương đến địa phương. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất và tinh chuyên nghiệp cho lực lượng ứng cứu khu vực khi thiên tai xảy ra; tăng cường năng lực trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành và hệ thống hỗ trợ ra quyết định về cảnh báo sớm thiên tai;

- Nâng cao năng lực và trình độ KHCN về quy hoạch, thiết kế, xây dựng công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp tưới tiêu, quy trình quản lý, vận hành, điều tiết hệ thống công trình thủy lợi, nhằm né tránh các tác động bất lợi, hạn chế thiệt hại, rủi ro do BĐKH gây ra. Tiết kiệm nước trong sản xuất và sinh hoạt;

- Rà soát quy hoạch, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống đê sông, đê biển, đê vùng cửa sông đảm bảo chống được nước biển dâng theo kịch bản đã được đặt ra theo từng giai đoạn;

- Rà soát quy hoạch, nâng cấp và xây dựng các công trình ngăn mặn, công trình cấp nước, tiêu nước; đặc biệt đối với đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và khu vực ven biển đảm bảo chống được nước biển dâng với kịch bản theo từng giai đoạn;

- Xây dựng phương án hỗ trợ đặc biệt cho các vùng dân cư, đường giao thông, công trình công cộng ... ở các vùng thường xảy ra lũ lụt để người dân có nơi cư trú an toàn vào mùa lũ, nhất là ĐBSCL, một số khu vực miền Trung; di dời dân ra khỏi các vùng bị lũ quét, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển đe dọa tới an toàn của người dân;

- Xây dựng chương trình nâng cấp các hệ thống thủy lợi, đê điều, phòng chống lụt bão, quản lý an toàn hồ đập, đồng thời sử dụng nước tiết kiệm;

- Xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi để bảo vệ các thành phố ven biển, khu vực nông nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm để ứng phó với điều kiện BĐKH và nước biển dâng;

- Lồng ghép các vấn đề BĐKH vào quá trình xây dựng các biện pháp bảo đảm an ninh nước cho các hệ thống thủy lợi, an toàn hệ thống đê biển và hồ chứa;

- Áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới nông lộ phơi cho lúa; tu bổ, cải tạo, chống tổn thất nước trên hệ thống kênh mương, vận hành hệ thống hợp lý để tăng diện tích tưới cấy, tiết kiệm năng lượng bơm nước.

e. Đối với Diêm nghiệp

- Rà soát quy hoạch đầu tư các vùng sản xuất muối tập trung, xác định rõ các khu vực có ảnh hưởng lớn, có biện pháp hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất muối để nâng cao sản lượng, chất lượng, góp phần cải thiện đời sống của diêm dân và giảm bớt sự căng thẳng về mật độ dân cư vùng ven biển;

- Đầu tư hệ thống hạ tầng vùng sản xuất muối bao gồm: đê bao, bờ bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh mương cấp nước biển, thoát lũ công trình giao thông, thủy lợi nội đồng và triển khai các chính

sách theo Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất muối đến 2010 và 2020.

f. Đối với Phát triển nông thôn

- Rà soát quy hoạch phát triển nông thôn, xác định rõ các khu vực có thể chịu ảnh hưởng lớn đến BĐKH và nước biển dâng;
- Củng cố hạ tầng cơ sở nông thôn: Đảm bảo an toàn đường giao thông, trường, chợ, công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn khi gặp sự cố tai biến khí hậu;
- Xây dựng phương án hỗ trợ đặc biệt cho các vùng dân cư ở các vùng thường xảy ra lũ lụt để người dân có nơi trú ẩn an toàn vào mùa lũ, nhất là ĐBSCL, một số khu vực miền Trung; di dân ra khỏi các vùng có nguy cơ bị lũ quét, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển và vùng có nguy cơ khác;
- Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn và đề xuất các phương án phát triển kinh tế xã hội ở vùng khô hạn và bán khô hạn thường xuyên;
- Áp dụng công nghệ sản xuất, chế biến tiên tiến, tiết kiệm năng lượng;
- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, thông tin, nâng cao nhận thức cộng đồng.

C. Sản phẩm chính

a. Lĩnh vực Nông nghiệp

- Các Chương trình/dự án ngành và lĩnh vực ứng phó BĐKH, bao gồm: chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chương trình/dự án đầu tư của ngành và lĩnh vực;
- Quy hoạch cơ cấu cây trồng trong điều kiện BĐKH toàn quốc, các vùng sinh thái và các tỉnh;
- Báo cáo chuyên đề nghiên cứu khả năng thích nghi, giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính;
- Dự báo sự chuyển hệ thống canh tác trong điều kiện BĐKH cho các vùng miền;
- Đưa ra các giống cây trồng, vật nuôi thích nghi BĐKH cho từng vùng, miền.

b. Lĩnh vực Lâm nghiệp

- Các báo cáo quy hoạch phát triển rừng trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Các mô hình kinh tế sinh thái ven biển thích ứng BĐKH;
- Các biện pháp quản lý và phát triển bền vững rừng ngập mặn và rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió và các di động ven biển trong bối cảnh nước biển dâng và thiên tai ngày một gia tăng;
- Các chương trình/dự án liên quan tới Cơ chế hậu Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD); các dự án về cơ chế phát triển sạch (CDM), gắn với chương trình thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES);
- Chương trình sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc tạo việc làm cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư.

c. Lĩnh vực Thủy sản

- Các báo cáo khoa học liên quan đến chính sách, công nghệ mới trong bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên, nuôi trồng, chọn tạo giống mới, khai thác hải sản v.v...;
- Xác định đối tượng nuôi, mùa vụ nuôi thủy sản phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu của từng vùng sinh thái để tăng năng suất, hiệu quả; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn nước chủ động cung cấp cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản;
- Ứng dụng các công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản, áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong nuôi, sản xuất giống để giảm thiểu tác động xấu do BĐKH.

d. Lĩnh vực Thủy lợi

- Các báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng các hệ thống thủy lợi và khả năng ứng phó với BĐKH;
- Các tiêu chuẩn mới hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi, các tiêu chuẩn kỹ thuật mới trong quy hoạch, thiết kế của các hệ thống thủy lợi trong điều kiện BĐKH;
- Các giải pháp tưới tiêu trong đó quan tâm đến các kỹ thuật tưới tiết kiệm (nông độ phơi, tưới phun mưa, ...), quy trình quản lý, vận hành, điều tiết hệ thống công trình thủy lợi, nhằm né tránh các tác động bất lợi, hạn chế thiệt hại, rủi ro do BĐKH gây ra;
- Các giải pháp KHCN phù hợp như: quy hoạch và rà soát quy hoạch tổng thể lưu vực sông; thay đổi các tiêu chuẩn kỹ thuật các công trình khai thác và sử dụng nước, các biện pháp tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn nước, duy trì bảo vệ nguồn nước, kiểm soát ô nhiễm nước, thoát lũ, tiêu úng, chống xâm nhập mặn và giữ ngọt; tiêu chuẩn thiết kế và thi công an toàn công trình.

e. Lĩnh vực Diêm nghiệp

- Các báo cáo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển sản xuất muối trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng;

- Tổ chức tốt các hình thức hợp tác trong sản xuất làm muối để thực hiện quản lý dựa vào cộng đồng và đồng quản lý nhằm giảm thiểu ảnh hưởng xấu của các hiện tượng thời tiết thay đổi thất thường do BĐKH;

- Các giải pháp công trình, thiết bị hỗ trợ trong lĩnh vực diêm nghiệp bao gồm: đê bao, bờ bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh mương cấp nước biển, thoát lũ công trình giao thông, thủy lợi nội đồng theo Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất muối đến 2010 và 2020;

- Các công nghệ mới trong sản xuất muối trong điều kiện BĐKH.

f. Lĩnh vực Phát triển nông thôn

- Các báo cáo đánh giá hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng nông nghiệp và nông thôn và khả năng ứng phó với BĐKH;

- Các biện pháp công trình hạ tầng nông thôn (xây dựng mới/nâng cấp) và phi công trình ứng phó với BĐKH cho từng giai đoạn và phù hợp chiến lược xây dựng nông thôn mới;

- Báo cáo phân tích tính khả thi về kinh tế, tài chính, xã hội và môi trường của các Chương trình/dự án đề xuất;

- Nghiên cứu khả thi, thiết kế và thực hiện các Chương trình/dự án được phê duyệt.

Nhiệm vụ 3: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia của các cấp của ngành, lĩnh vực, địa phương và cộng đồng

A. Mục tiêu

Nâng cao nhận thức cho toàn ngành hiểu biết và thực hiện các biện pháp ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.

B. Nội dung

i) Xây dựng các tài liệu phổ biến, tuyên truyền về BĐKH và tác động BĐKH với các mức độ và đối tượng khác nhau;

ii) Xây dựng kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức trong ngành (Trung ương và Địa phương), cho các lĩnh vực, cộng đồng và các vùng miền;

iii) Thành lập và tập huấn đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức ở cấp ngành, lĩnh vực và địa phương;

iv) Tổ chức các Hội thảo, tập huấn, hội nghị chuyên đề;

v) Tăng cường cung cấp thông tin, dự báo, giải đáp các vấn đề về BĐKH và nội dung Kế hoạch Hành động ngành nông nghiệp & PTNT ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050 trên trang Website và các phương tiện thông tin đại chúng;

vi) Nâng cao ý thức của cộng đồng, tự giác trong hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó và giảm nhẹ tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu.

C. Sản phẩm chính

- Các tài liệu khoa học và tài liệu về BĐKH và tác động BĐKH đối với các lĩnh vực của ngành;

- Các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức trong ngành và cộng đồng về BĐKH ở các cấp từ trung ương đến địa phương;

- Thông tin trên trang Web và các phương tiện thông tin đại chúng về BĐKH.

Nhiệm vụ 4: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của ngành, các lĩnh vực và địa phương đáp ứng thách thức BĐKH và tạo cơ hội phát triển

A. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng cán bộ có năng lực, hiểu biết sâu về BĐKH nước biển dâng đến các lĩnh vực của ngành và các giải pháp ứng phó.

B. Nội dung

i) Đề xuất Chương trình, giáo trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành, lĩnh vực, địa phương về BĐKH và ứng phó với BĐKH, nước biển dâng;

ii) Chọn lựa đội ngũ cán bộ các cơ quan quản lý của ngành, lĩnh vực địa phương chuẩn bị cho chương trình nâng cao năng lực ngành về BĐKH;

iii) Cử cán bộ được lựa chọn tham gia các chương đào tạo (kể cả thạc sĩ và tiến sĩ) chuyên sâu về BDKH;

iv) Xây dựng giáo trình, đưa kiến thức về BDKH vào chương trình giảng dạy ở các hệ thống đào tạo của ngành, lĩnh vực, địa phương;

v) Tạo điều kiện để các cán bộ quản lý cao cấp của ngành, lĩnh vực, địa phương tham dự các hoạt động chuyên đề liên quan đến BDKH trên phạm vi khu vực và quốc tế (hội thảo, khóa đào tạo ngắn hạn, hội nghị khu vực và thế giới liên quan đến BDKH).

C. Sản phẩm chính

- Tài liệu đào tạo các chuyên ngành có nội dung về BDKH;

- Các chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ (trong và ngoài nước) ở trung ương và địa phương có liên quan đến BDKH;

- Các chương trình hợp tác với nước ngoài đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn sâu BDKH cho các lĩnh vực.

Nhiệm vụ 5: Lồng ghép các vấn đề BDKH và nước biển dâng vào kế hoạch hành động, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương.

A. Mục tiêu

Lồng ghép được các nội dung liên quan đến BDKH vào các hệ thống chính sách, chiến lược phát triển (quy hoạch và kế hoạch) các lĩnh vực của ngành và địa phương.

B. Nội dung

i) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn lồng ghép các nội dung BDKH liên quan đến kế hoạch Hành động và chính sách, chiến lược (quy hoạch, kế hoạch) phát triển các lĩnh vực, ngành và địa phương;

ii) Các cấp và địa phương tổ chức lồng ghép các nội dung BDKH vào kế hoạch hành động, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, ... phù hợp với Kế hoạch Hành động ứng phó với BDKH của ngành và Kế hoạch hành động quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu;

iii) Đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép của ngành, lĩnh vực và địa phương.

C. Sản phẩm chính

- Văn bản hướng dẫn lồng ghép kế hoạch hành động BDKH của Ngành Nông nghiệp & PTNT vào chương trình hành động, kế hoạch, quy hoạch các lĩnh vực thuộc Ngành trên phạm vi toàn quốc;

- Các kế hoạch hành động, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, ... đã được lồng ghép để triển khai thực hiện.

Nhiệm vụ 6: Hợp tác quốc tế với các chính phủ, các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn lực, tri thức, kinh nghiệm và kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BDKH của ngành.

A. Mục tiêu

Huy động được các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế để thúc đẩy thực hiện Kế hoạch hành động, chú trọng các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ hợp tác song phương, đa phương, các quỹ toàn cầu và từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế.

B. Nội dung

i) Tăng cường tham gia các hoạt động khu vực, quốc tế về BDKH;

ii) Tham gia các chương trình nghiên cứu KHCN quốc tế trong lĩnh vực BDKH, trao đổi thông tin, kinh nghiệm liên quan đến BDKH với các nước, các tổ chức quốc tế;

iii) Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng đàm phán quốc tế cho đội ngũ cán bộ của các bộ, ngành, địa phương làm việc trong lĩnh vực BDKH thông qua các khóa huấn luyện trong và ngoài nước;

iv) Xây dựng đề xuất các chương trình/dự án về BDKH để kêu gọi các tổ chức quốc tế tài trợ;

v) Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường tìm nguồn viện trợ không hoàn lại, vốn vay cho việc thực hiện các chương trình, dự án BDKH hoặc các chương trình, dự án ngành lồng ghép với BDKH;

vi) Lập kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn vốn viện trợ từ các Quỹ đa phương, Quỹ thích ứng với BDKH của các tổ chức quốc tế và viện trợ song phương của các nước phát triển.

C. Sản phẩm chính

- Các chương trình/dự án về BDKH kêu gọi các tổ chức quốc tế tài trợ;

- Các cam kết hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về việc thực hiện các dự án/chương trình ứng phó BĐKH.

Nhiệm vụ 7: Hoạt động giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động

A. Mục tiêu

Đảm bảo các kế hoạch hành động ứng phó BĐKH tiến hành đúng tiến độ; đúc rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch các giai đoạn tiếp theo.

B. Nội dung

- Xây dựng và tổ chức kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động;

- Kế hoạch bổ sung và điều chỉnh các kế hoạch hành động bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ.

C. Sản phẩm chính

- Các báo cáo về việc giám sát, đánh giá và kiểm tra của từng hoạt động;

- Các hội nghị đánh giá và rút kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch hành động và biểu dương khen thưởng, tổng kết và phổ biến nhân rộng.

Ghi chú:

+ Các nhiệm vụ trên được tổ chức thực hiện theo 6 lĩnh vực và 7 vùng sinh thái:

- *Lĩnh vực:* Nông nghiệp và An ninh lương thực; Lâm nghiệp; Thủy sản; Thủy lợi; Diêm nghiệp; Phát triển nông thôn;

- *Vùng sinh thái:* Tây Bắc; Đông Bắc; Đồng bằng Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ; Tây Nguyên; Nam Bộ.

+ Tổng kinh phí dự kiến để thực hiện 07 nhiệm vụ trên là **72.402 tỷ đồng**, trong đó:

- *Nhiệm vụ:* 402 tỷ đồng

- *Dự án đầu tư:* 72.000 tỷ đồng.

+ *Các đơn vị tham gia thực hiện:* Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo; Các đơn vị trực thuộc Bộ, Các Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh và thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan khác, ...

3. CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NGÀNH NÔNG NGHIỆP & PTNT GIAI ĐOẠN 2011-2015

3.1. Cơ chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc triển khai có hiệu quả các hoạt động ứng phó với BĐKH;

- Triển khai các cơ chế chính sách nhằm thu hút nguồn lực từ trong và ngoài nước để triển khai có hiệu quả các hoạt động ứng phó với BĐKH;

- Khuyến khích việc phát triển các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ các hoạt động ứng phó với BĐKH; chú trọng phối hợp liên ngành và đề cao vai trò cơ sở, sự tham gia của người dân.

3.2. Tổ chức

- Xây dựng, tăng cường năng lực cho mạng lưới hoạt động về ứng phó với BĐKH từ trung ương đến địa phương của ngành nông nghiệp và PTNT;

- Phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị liên quan thuộc Bộ trong việc triển khai các hoạt động ứng phó với BĐKH.

3.3. Tài chính

- Tăng nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH;

- Chủ động tìm kiếm, thu hút, tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các nguồn tài trợ về tài chính và kinh nghiệm của các tổ chức quốc tế trong quá trình triển khai các hoạt động ứng phó với BĐKH của ngành;

- Đa dạng hóa nguồn vốn hỗ trợ triển khai thực hiện Kế hoạch hành động từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế thông qua các hoạt động song phương và đa phương.

3.4. Các giải pháp khác

- Đào tạo nhân lực, đội ngũ chuyên gia, đặc biệt các chuyên gia khoa học đầu đàn, cán bộ quản lý nhà nước có trình độ cao trong giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu của ngành;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong giảm thiểu và ứng phó với BĐKH;
- Tăng cường phối hợp với các Bộ, Ngành, Viện nghiên cứu, Hội nghề nghiệp và địa phương trong việc thực hiện Kế hoạch hành động;
- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá định kỳ về mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ, kết quả của Kế hoạch hành động.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Ban chỉ đạo Chương trình hành động thích ứng với BĐKH của ngành nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan đơn vị liên quan thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của ngành.

4.2. Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và PTNT (Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo BĐKH) thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng hợp kế hoạch hàng năm và điều phối chung các hoạt động;
- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, theo dõi, tổng hợp việc xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động báo cáo Bộ.

4.3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung sau:

- Trình Bộ phê duyệt kinh phí từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động;
- Tổ chức thẩm định phê duyệt đề cương, nghiệm thu các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch hành động về BĐKH.

4.4. Vụ Hợp tác Quốc tế: chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế trong việc thu hút đầu tư, hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, nâng cao năng lực, ... thực hiện các nội dung của Kế hoạch hành động; phối hợp với Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo BĐKH tham gia các diễn đàn, hội thảo, đàm phán, hợp tác song phương, đa phương về BĐKH thuộc trách nhiệm của Bộ NN&PTNT.

4.5. Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng kế hoạch và phân bổ các nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ ứng phó với BĐKH.

4.6. Các đơn vị trực thuộc Bộ, các Sở Nông nghiệp & PTNT trên cả nước và các đơn vị khác có liên quan căn cứ Kế hoạch hành động của Bộ, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động chi tiết của đơn vị và báo cáo Bộ;
- Đề xuất kế hoạch thực hiện hàng năm gửi về Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo BĐKH) trước 30 tháng 6;
- Báo cáo định kỳ thực hiện kế hoạch được giao hàng năm trước 15 tháng 12 và đột xuất theo yêu cầu.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NHIỆM VỤ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011-2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-BNN-KHCN ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

| TT | Tên nhiệm vụ | Nội dung | Mục tiêu | Sản phẩm | Tổ kinh (T đồ |
|----------|--|--|---|---|------------------------|
| I | Đánh giá tác động của BĐKH, nước biển dâng đối với từng lĩnh vực của ngành nông nghiệp và PTNT | | | | 109 |
| 1. | Nghiên cứu đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn làm cơ sở xây dựng các chính sách và hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho các vùng chịu tác động của BĐKH | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ các vùng dễ bị tổn thương với BĐKH - Xây dựng các giải pháp hỗ trợ can thiệp nhằm giảm tình trạng dễ bị tổn thương và tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH tại 7 vùng, miền | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá, lựa chọn phương pháp và tiêu chí đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Đánh giá được tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại 7 vùng sinh thái; - Đề xuất được các chính sách và hoạt động hỗ trợ can thiệp nhằm giảm tình trạng dễ bị tổn thương và tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH cho các vùng. | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp, bộ tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Báo cáo đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương do BĐKH theo kịch bản trung bình đến ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cho 7 vùng sinh thái; - Các chính sách và hoạt động hỗ trợ tình trạng dễ bị tổn thương với BĐKH trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn phù hợp theo vùng miền. | 3. |
| 2. | Nghiên cứu đánh giá tác động, xác định các giải pháp ứng phó, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trong các lĩnh vực Nông nghiệp và nông thôn theo 7 vùng sinh thái. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phương pháp, bộ chỉ số đánh giá tác động của BĐKH theo các lĩnh vực; - Đánh giá các dạng tác động và mức độ ảnh hưởng của BĐKH; - Đề xuất các giải pháp và xây dựng được kế hoạch triển khai phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững thích ứng với BĐKH. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được phương pháp, bộ chỉ số đánh giá tác động của BĐKH tới hoạt động sản xuất nông nghiệp và nông thôn; - Đánh giá được các tác động và mức độ ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp và nông thôn; - Đề xuất các giải pháp và xây dựng được kế hoạch triển khai phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững thích ứng với BĐKH. | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp, bộ chỉ số đánh giá tác động của BĐKH tới nông nghiệp và nông thôn; - Báo cáo đánh giá tác động (hiện trạng và tiềm tàng) của BĐKH đến lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam theo 7 vùng sinh thái; - Các giải pháp ứng phó và triển khai kế hoạch hành động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; - Đề án phát triển lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn trong điều kiện BĐKH. | 13 |
| 3. | Nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng tuyến đê biển, công trình kiểm soát nước qua các sông lớn kết hợp với tuyến đường giao thông, cầu giao thông ven biển và đánh giá tác động của các công trình kiểm soát nước đến phát triển bền vững vùng ven biển | <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, đề xuất giải pháp quy hoạch hợp lý, kết hợp hài hòa tuyến đê biển, công trình kiểm soát nước với tuyến đường giao thông vùng ven biển; - Nghiên cứu, đề xuất giải pháp kỹ thuật kết hợp công trình kiểm soát nước với cầu giao thông qua các sông lớn; | <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được giải pháp quy hoạch, hợp lý, kết hợp hài hòa tuyến đê biển, công trình kiểm soát nước với tuyến đường giao thông vùng ven biển; - Đề xuất được giải pháp kỹ thuật kết hợp công trình kiểm soát nước với cầu giao thông qua các sông lớn; | <ul style="list-style-type: none"> - Giải pháp quy hoạch hợp lý, kết hợp hài hòa tuyến đê biển, công trình kiểm soát nước với tuyến đường giao thông vùng ven biển; - Giải pháp kỹ thuật kết hợp công trình kiểm soát nước với cầu giao thông; - Đánh giá tác động của công trình kiểm soát nước đến kinh tế, xã hội | 12 |

| | | | | | |
|----|---|--|---|---|----|
| | từ Quảng Ninh đến Kiên Giang | - Đánh giá sự tác động của công trình kiểm soát nước đến kinh tế, xã hội và môi trường. | - Đánh giá được sự tác động của công trình kiểm soát nước đến kinh tế, xã hội và môi trường. | và môi trường; - Đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động xấu của công trình kiểm soát nước đến phát triển bền vững; - Hướng dẫn giải pháp kỹ thuật kết hợp công trình kiểm soát nước với cầu giao thông. | |
| 4. | Nghiên cứu xây dựng và áp dụng mô hình toán kinh tế phục vụ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế xã hội và môi trường trong sản xuất nông nghiệp vùng ven biển. | - Xây dựng mô hình toán phục vụ đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp; - Xây dựng báo cáo đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng với các tiêu chí được lượng hóa; - Xây dựng các giải pháp đề xuất nhằm giảm thiểu tác động. | Xây dựng mô hình toán kinh tế phục vụ đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp và áp dụng đánh giá cho vùng đồng bằng sông Hồng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu của tác động. | - Mô hình toán phục vụ đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp; - Báo cáo đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng với các tiêu chí được lượng hóa; - Các giải pháp đề xuất nhằm giảm thiểu tác động. | 5. |
| 5. | Nghiên cứu xây dựng các công cụ mô hình tính toán, đánh giá biến động về tài nguyên nước tại các lưu vực sông dưới tác động của BĐKH và đề xuất các giải pháp khai thác sử dụng hợp lý. | - Xây dựng các công cụ mô hình toán phục vụ dự báo thủy văn, thủy lực cho các vùng và các lưu vực sông khác nhau; - Xây dựng báo cáo đánh giá biến động tài nguyên nước tại một số lưu vực sông dưới tác động của BĐKH - Xây dựng các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước tại các lưu vực sông. | - Xây dựng và ứng dụng được các công cụ mô hình toán phục vụ dự báo thủy văn, thủy lực cho các vùng và các lưu vực sông khác nhau; - Đánh giá được các biến động về số lượng và chất lượng tài nguyên nước tại một số lưu vực sông chính dưới tác động của BĐKH; - Đề xuất các giải pháp khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước đảm bảo phát triển bền vững các lưu vực sông. | - Báo cáo đánh giá biến động tài nguyên nước tại một số lưu vực sông dưới tác động của BĐKH; - Các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước tại các lưu vực sông. | 8. |
| 6. | Nghiên cứu dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động của các hệ thống: tưới, tiêu, cấp thoát nước và đề xuất các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống công trình. | - Xây dựng dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động của các hệ thống: tưới, tiêu, cấp thoát nước; - Xây dựng các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống. | - Dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động của các hệ thống: tưới, tiêu, cấp thoát nước; - Đề xuất được các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống công trình. | - Dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động của các hệ thống: tưới, tiêu, cấp thoát nước; - Các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống. | 10 |
| 7. | Nghiên cứu dự báo ảnh hưởng của nước biển dâng đến xâm nhập mặn, hệ thống đê sông, đê biển và đề xuất các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ | - Xây dựng dự báo ảnh hưởng nước biển dâng đến xâm nhập mặn, hệ thống đê sông, đê biển; - Xây dựng các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống. | - Dự báo ảnh hưởng nước biển dâng đến xâm nhập mặn, hệ thống đê sông, đê biển; - Đề xuất được các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống công trình. | - Dự báo ảnh hưởng nước biển dâng đến xâm nhập mặn, hệ thống đê sông, đê biển; - Các giải pháp về quy hoạch nâng cấp hệ thống | 6. |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|---|----|
| | thống công trình. | | | | |
| 8. | Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến an toàn và hiệu quả của hồ chứa nước và đề xuất giải pháp ứng phó. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, đánh giá tác động của BĐKH đến sự làm việc của hồ chứa; - Thu thập số liệu và Thiết lập cơ sở lý luận của các giải pháp giảm thiểu và thích ứng; - Xây dựng quy trình công nghệ cho một số giải pháp chính giảm thiểu và thích ứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được tác động của BĐKH đến sự làm việc của hồ chứa; - Thiết lập cơ sở lý luận của các giải pháp giảm thiểu và thích ứng; - Xây dựng được quy trình công nghệ cho một số giải pháp chính giảm thiểu và thích ứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tác động của BĐKH đến sự làm việc an toàn và hiệu quả của hồ chứa; - Cơ sở khoa học các giải pháp ứng phó và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu để đảm bảo cho sự làm việc an toàn và hiệu quả của các hồ chứa; - Hướng dẫn đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sự làm việc an toàn và hiệu quả của hồ chứa; - Quy trình, công nghệ cho một số giải pháp chính; - Áp dụng cho một hồ chứa cụ thể ở Miền Trung. | 3. |
| 9. | Nghiên cứu dự báo ảnh hưởng của BĐKH đối với đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và đề xuất các giải pháp thích ứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng dự báo ảnh hưởng của BĐKH đối với đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước; - Xây dựng các giải pháp thích ứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Dự báo được ảnh hưởng của BĐKH đối với đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước; - Đề xuất được các giải pháp thích ứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Dự báo ảnh hưởng của BĐKH đối với đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước; - Các giải pháp thích ứng. | 5. |
| 10. | Nghiên cứu chọn giống cây rừng chịu hạn, có sức kháng bệnh cao nhằm tăng cường thích ứng với BĐKH. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng danh mục tập đoàn cây chịu hạn phù hợp với các vùng sinh thái khác nhau; - Xây dựng hướng dẫn nhận biết, kỹ thuật giống và gây trồng một số loài cây chịu hạn có giá trị cao. | Lựa chọn tập đoàn cây chịu hạn có khả năng giữ nước và hiệu quả kinh tế cao phù hợp với những vùng khí hậu thổ nhưỡng khác nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục tập đoàn cây chịu hạn phù hợp với các vùng sinh thái khác nhau; - Bản hướng dẫn nhận biết, kỹ thuật giống và gây trồng một số loài cây chịu hạn có giá trị cao. | 5. |
| 11. | Nghiên cứu đánh giá sinh khối và xây dựng đường cơ sở trữ lượng các bon đối với các loại rừng và đất lâm nghiệp khác nhau ở các vùng sinh thái lâm nghiệp. | Xây dựng đánh giá được sinh khối và xây dựng được đường cơ sở trữ lượng các bon đối với các loại rừng và đất lâm nghiệp khác nhau ở các vùng sinh thái lâm nghiệp. | Đánh giá được sinh khối và xây dựng được đường cơ sở trữ lượng các bon đối với các loại rừng và đất lâm nghiệp khác nhau ở các vùng sinh thái lâm nghiệp. | Đường cơ sở trữ lượng các bon đối với các loại rừng và đất lâm nghiệp khác nhau ở các vùng sinh thái lâm nghiệp. | 4. |
| 12. | Nghiên cứu tác động của BĐKH tới diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng và nguồn lợi đánh bắt thủy hải sản và đề xuất các biện pháp thích ứng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng tác động của BĐKH tới diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng và nguồn lợi đánh bắt thủy hải sản cho một vùng nghiên cứu được lựa chọn; - Xây dựng các biện pháp thích ứng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được các tác động của BĐKH tới diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng và nguồn lợi đánh bắt thủy hải sản; - Đề xuất được các biện pháp thích ứng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Tác động của BĐKH tới diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng và nguồn lợi đánh bắt thủy hải sản cho một vùng nghiên cứu được lựa chọn; - Các biện pháp thích ứng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. | 6. |
| 13. | Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của | - Xây dựng báo cáo về ảnh hưởng của BĐKH | - Đánh giá được ảnh hưởng của BĐKH (thiên | - Báo cáo về ảnh hưởng của BĐKH tới sinh kế | 10 |

| | | | | | |
|-----------|---|---|---|---|-----------|
| | BĐKH tới sinh kế của người dân tại các vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai và nước biển dâng (7- vùng sinh thái) và đề xuất các giải pháp đa dạng hóa các nguồn sinh kế, tăng cường năng lực thích ứng nhằm giảm thiểu các rủi ro BĐKH. | tới sinh kế người dân sống ở những vùng nhạy cảm với BĐKH; - Xây dựng các giải pháp đa dạng hóa các nguồn sinh kế và tăng cường năng lực thích ứng, giảm thiểu rủi ro khí hậu đối với đời sống người dân. | tai, nhiệt độ gia tăng, xâm nhập mặn, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, nước biển dâng, vv) tới sinh kế của người dân ở các vùng khác nhau; Đề xuất các giải pháp đa dạng hóa sinh kế, tăng cường năng lực thích ứng của cộng đồng nhằm giảm thiểu rủi ro khí hậu. | người dân sống ở những vùng nhạy cảm với BĐKH; - Các giải pháp đa dạng hóa các nguồn sinh kế và tăng cường năng lực thích ứng, giảm thiểu rủi ro khí hậu đối với đời sống người dân. | |
| 14. | Nghiên cứu và dự báo những ảnh hưởng, tác động của BĐKH đến lĩnh vực nước sạch và VSMT nông thôn và các giải pháp thích ứng. | - Xây dựng báo cáo phân tích đánh giá các ảnh hưởng của BĐKH tới cấp nước và vệ sinh nông thôn tại các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH; - Xây dựng các giải pháp giảm nhẹ tác động của BĐKH tới cấp nước và vệ sinh nông thôn. | - Dự báo được các ảnh hưởng của BĐKH trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn; - Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ tác động và tăng cường thích ứng với BĐKH. | - Báo cáo phân tích đánh giá các ảnh hưởng của BĐKH tới cấp nước và vệ sinh nông thôn tại các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH; - Các giải pháp giảm nhẹ tác động của BĐKH tới cấp nước và vệ sinh nông thôn. | 4. |
| 15. | Xây dựng và triển khai một số mô hình/dự án thí điểm cho các lĩnh vực theo hướng thích ứng và giảm phát thải trong điều kiện BĐKH. | - Xây dựng các giải pháp; - Triển khai thí điểm một số mô hình mẫu cho các lĩnh vực theo hướng thích ứng và giảm phát thải trong điều kiện BĐKH. | Xây dựng và triển khai một số mô hình/dự án thí điểm cho các lĩnh vực theo hướng thích ứng và giảm phát thải trong điều kiện BĐKH. | Mô hình mẫu cho các lĩnh vực theo hướng thích ứng và giảm phát thải trong điều kiện BĐKH. | 10 |
| 16. | Xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH, tác động của BĐKH đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản & phát triển nông thôn. | Thu thập, tổng hợp để Xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH, tác động của BĐKH đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản & phát triển nông thôn. | Xây dựng và quản lý được cơ sở dữ liệu về BĐKH (tác động và giải pháp) lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, thủy sản và nông thôn. | - Cơ sở khoa học lựa chọn các thông số dữ liệu cho từng lĩnh vực; - Ngân hàng dữ liệu về các thông số tương ứng trong các lĩnh vực; - Phần mềm quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về BĐKH (tác động và giải pháp) trong từng lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, thủy sản và nông thôn. | 5. |
| II | Xây dựng các chương trình/dự án đối với từng lĩnh vực của ngành phù hợp với các địa phương cụ thể để ứng phó (giảm thiểu và thích ứng) với BĐKH và tạo cơ hội phát triển ngành | | | | 72 |
| 17. | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển nhằm tăng cường thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. | - Xây dựng báo cáo hiện trạng và dự báo tác động của BĐKH tới các hệ thống rừng phòng hộ ven biển; - Xây dựng các giải pháp quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển nhằm tăng cường thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. | - Đánh giá hiện trạng và dự báo tác động của BĐKH tới các hệ thống rừng phòng hộ ven biển; - Đề xuất các giải pháp quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển nhằm tăng cường thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. | - Báo cáo hiện trạng và dự báo tác động của BĐKH tới các hệ thống rừng phòng hộ ven biển; - Các giải pháp quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển nhằm tăng cường thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. | 5. |
| 18. | Nghiên cứu rà soát, điều chỉnh quy | - NC cơ sở khoa học tính toán biến đổi các | Cung cấp được các kết quả về biến đổi các điều | - Kết quả tính toán dự báo thay đổi một số các | 5. |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|--|----|
| | hoạch tổng thể thủy lợi cho các vùng ĐB sông Hồng, ven biển và ĐB sông Cửu Long trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng. | điều kiện thủy hải văn, xâm nhập mặn và khả năng tiêu thoát của các vùng cửa sông ven biển trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng; - Tính toán các thông số chính về điều kiện thủy hải văn phục vụ công tác quy hoạch thủy lợi tổng thể cho các vùng ven biển khác nhau. | kiện thủy hải văn, xâm nhập mặn vùng cửa sông, ven biển phục vụ tính toán quy hoạch cho các vùng khác nhau. | điều kiện thủy hải văn cơ bản; - Kết quả tính toán dự báo về xâm nhập mặn cho các vùng cửa sông chính; - Ảnh hưởng của nước biển dâng tới khả năng thoát lũ. | |
| 19. | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện BĐKH của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ. | - NC cơ sở khoa học làm định hướng cho Quy hoạch; - Giải pháp quy hoạch nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện BĐKH của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ. | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện BĐKH của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ. | Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện BĐKH của các vùng: Đồng bằng sông Hồng, ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ | 5. |
| 20. | Rà soát quy hoạch hệ thống thủy lợi, đề điều phòng chống lũ bão, thích ứng BĐKH. | - Thu thập các quy hoạch đã có; - Nghiên cứu đề xuất các phương án quy hoạch. | Rà soát quy hoạch hệ thống thủy lợi, đề điều phòng chống lũ bão, thích ứng BĐKH. | Các quy hoạch thủy lợi, đề điều phòng chống lũ bão. | 10 |
| 21. | Xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp nông thôn có xét đến BĐKH. | Xây dựng các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có xét đến BĐKH. | Xây dựng được các quy chế, tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có xét đến BĐKH. | Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có xét đến BĐKH. | 4. |
| 22. | Xây dựng chương trình chọn tạo, khảo nghiệm giống cây trồng mới thích ứng cho các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH | Nghiên cứu lập chương trình chọn tạo, khảo nghiệm giống cây trồng mới thích ứng cho các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH. | Chọn tạo được các giống cây trồng mới thích ứng với các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH. | Chương trình chọn tạo, khảo nghiệm giống cây trồng mới thích ứng cho các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH. | 6. |
| 23. | Ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong xây dựng công trình thủy lợi và đề điều nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi của BĐKH và nước biển dâng. | Áp dụng các công nghệ, vật liệu mới trong xây dựng công trình thủy lợi và đề điều nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH và nước biển dâng. | Đề xuất và ứng dụng thử nghiệm các công nghệ, vật liệu mới, phù hợp, hiệu quả cao trong xây dựng, nâng cấp công trình thủy lợi và đề điều nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH và nước biển dâng | Các công nghệ, vật liệu mới trong xây dựng công trình thủy lợi và đề điều nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH và nước biển dâng. | 8. |
| 24. | Bảo tồn các nguồn giống quý hiếm cho nuôi trồng thủy sản, đặc biệt các loại có khả năng thích nghi kém với điều kiện môi trường. | - Xây dựng các nguồn giống quý hiếm có giá trị kinh tế, dinh dưỡng cao; - Xây dựng các giải pháp bảo tồn các loại giống quý hiếm trong điều kiện BĐKH. | - Tìm ra các nguồn giống quý hiếm có giá trị kinh tế, dinh dưỡng; - Đề xuất các giải pháp bảo tồn các loại giống quý hiếm trong điều kiện BĐKH. | - Các nguồn giống quý hiếm có giá trị kinh tế, dinh dưỡng cao; - Các giải pháp bảo tồn các loại giống quý hiếm trong điều kiện BĐKH. | 6. |

| | | | | | |
|------------|---|--|--|---|-----------|
| 25. | Nghiên cứu, phát triển công nghệ cấp nước và vệ sinh phù hợp ở vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai như lũ bão, hạn hán, xâm nhập mặn, v.v. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các công nghệ cấp nước và VSMT phù hợp với các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH; - Xây dựng tập huấn ứng dụng công nghệ vào xây dựng, quản lý, vận hành các công nghệ mới, phù hợp trong điều kiện của địa phương cho người dân. | <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và ứng dụng thử nghiệm các công nghệ cấp nước và vệ sinh cho các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH (thiên tai bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn); - Tập huấn, hướng dẫn người dân sử dụng các công nghệ phù hợp, đảm bảo việc cấp nước và VSMT trong điều kiện BĐKH. | <ul style="list-style-type: none"> - Các công nghệ cấp nước và VSMT phù hợp với các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH; - Người dân được tập huấn ứng dụng công nghệ vào xây dựng, quản lý, vận hành các công nghệ mới, phù hợp trong điều kiện của địa phương. | 6. |
| 26. | Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp, nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020. | Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp, nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020. | Đưa ra phương thức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp, nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020. | Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp, nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020 | 7. |
| 27. | Xây dựng các chương trình, dự án về chính sách, quy hoạch, kế hoạch của các lĩnh vực trong điều kiện BĐKH cho giai đoạn 2011-2015. | Xây dựng các chương trình, dự án về chính sách, quy hoạch, kế hoạch của các lĩnh vực trong điều kiện BĐKH cho giai đoạn 2011-2015. | Xây dựng được các chương trình, dự án về chính sách, quy hoạch, kế hoạch của các lĩnh vực trong điều kiện BĐKH cho giai đoạn 2011-2015. | Các chương trình, dự án về chính sách, quy hoạch, kế hoạch của các lĩnh vực trong điều kiện BĐKH cho giai đoạn 2011-2015. | 10 |
| III | Nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia của các cấp của ngành, lĩnh vực, địa phương và cộng đồng | | | | 27 |
| 28. | Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức trong ngành và cộng đồng về giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. | Phổ biến, tuyên truyền và quán triệt các chủ trương, quan điểm của Chính phủ và của ngành cho cán bộ, công chức, viên chức trong ngành và cộng đồng về hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. | Nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức trong ngành và cộng đồng về hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. | <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình, tài liệu thông tin tuyên truyền kiến thức về thiên tai, thích ứng BĐKH. - Các lớp phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức trong ngành và cộng đồng. | 10 |
| 29. | Đối tượng, tập huấn về thiên tai, thích ứng BĐKH cho cộng đồng thường xuyên bị thiên tai. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các chương trình đào tạo; - Tập huấn đào tạo; - Tổ chức đào tạo. | Đào tạo, tập huấn về thiên tai, thích ứng BĐKH cho cộng đồng thường xuyên bị thiên tai | Các lớp đào tạo, tập huấn về thiên tai, thích ứng BĐKH cho cộng đồng thường xuyên bị thiên tai. | 5. |
| 30. | Xây dựng các mô hình cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại thiên tai, thích ứng với BĐKH." | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các mô hình thí điểm cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH. - Xây dựng hướng dẫn chia sẻ kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình ra các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH | <p>Đề xuất, xây dựng thí điểm các mô hình cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH</p> <p>Đề xuất nhân rộng các mô hình hoạt động hiệu quả ra các vùng chịu tác động của BĐKH</p> | <p>Các mô hình thí điểm cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH</p> <p>Hướng dẫn chia sẻ kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình ra các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH</p> | 8. |
| 31. | Xây dựng chính sách bảo hiểm rủi ro | - Xây dựng chính sách bảo hiểm rủi ro khí hậu | - Đề xuất xây dựng chính sách bảo hiểm rủi ro khí | Chính sách bảo hiểm rủi ro khí hậu cho nông | 4. |

| | | | | | |
|-----------|---|---|--|--|------------|
| | khí hậu cho nông nghiệp và chính sách cho vay tín dụng đối với các cộng đồng nghèo ở các vùng chịu tác động của BĐKH | cho nông nghiệp và cho vay tín dụng cho các cộng đồng nghèo ở các vùng chịu tác động của BĐKH | hậu cho nông nghiệp và cho vay tín dụng cho các cộng đồng nghèo ở các vùng chịu tác động của BĐKH | ngành và cho vay tín dụng cho các cộng đồng nghèo ở các vùng chịu tác động BĐKH | |
| VI | Phát triển nguồn nhân lực của ngành, các lĩnh vực và địa phương đáp ứng thách thức BĐKH và tạo cơ hội phát triển | | | | 43 |
| 32. | Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực cho công tác nghiên cứu khoa học, quản lý các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH | - Xây dựng khung chương trình đào tạo cho cán bộ trong ngành về giảm thiểu và thích ứng với (BĐKH) thuộc các lĩnh vực: nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, diêm nghiệp, lâm nghiệp và hạ tầng nông thôn; - Xây dựng nội dung, kế hoạch, tổ chức đào tạo phục vụ cho khung chương trình. | - Xây dựng được khung chương trình đào tạo cho cán bộ trong ngành và cộng đồng về giảm thiểu và thích ứng với (BĐKH) thuộc các lĩnh vực: nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, diêm nghiệp, lâm nghiệp và hạ tầng nông thôn; - Xây dựng được nội dung, kế hoạch, tổ chức đào tạo phục vụ cho khung chương trình. | - Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng nhận thức, hiểu biết từ cộng đồng dân cư đến cán bộ trong các hoạt động thuộc các lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT; - Báo cáo nhu cầu đào tạo của cán bộ và cộng đồng; - Khung chương trình đào tạo và nội dung chương trình đào tạo cho các đối tượng khác nhau. | 15 |
| 33. | Kiện toàn tổ chức bộ máy chỉ đạo, chỉ huy trong đó bao gồm cả tăng cường cơ sở vật chất cho phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BĐKH. | Xây dựng và kiện toàn các tổ chức chỉ đạo, chỉ huy phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BĐKH. | - Kiện toàn tổ chức bộ máy chỉ đạo, chỉ huy phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BĐKH. - Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. | - Tổ chức bộ máy chỉ đạo, chỉ huy phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BĐKH được tăng cường. - Cơ sở vật chất kỹ thuật tăng cường cho phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. | 5. |
| 34. | Chính sách xã hội hóa công tác quản lý đề điều, phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH. | Xây dựng chính sách xã hội hóa công tác quản lý đề điều, phòng chống thiên tai. | Xây dựng được chính sách xã hội hóa công tác quản lý đề điều, phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH. | Chính sách xã hội hóa công tác quản lý đề điều, phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH. | 3. |
| 35. | Xây dựng, hoàn thiện hệ thống trạm quan trắc tổng hợp liên quan tới BĐKH. | Hoàn thiện hệ thống trạm quan trắc tổng hợp liên quan tới BĐKH. | Xây dựng, hoàn thiện được hệ thống trạm quan trắc tổng hợp liên quan tới BĐKH. | Hệ thống trạm quan trắc tổng hợp liên quan tới BĐKH. | 20 |
| V | Lồng ghép các vấn đề BĐKH và nước biển dâng vào kế hoạch hành động, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương | | | | 101 |
| 36. | Rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của ngành, kiến nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản còn thiếu về vấn đề giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. | Rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của ngành, kiến nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản còn thiếu về vấn đề giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. | Các được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách của ngành phù hợp thích ứng với biến đổi khí hậu. | Kiến nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản còn thiếu về vấn đề thích nghi với biến đổi khí hậu. | 10 |
| 37. | Xây dựng chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai. | Xây dựng chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai. | Có được chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai. | - Chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai; - Chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai. | 6. |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|--|-----|
| 38. | Xây dựng chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu ở các vùng sinh thái nông nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn để xây dựng chính sách hỗ trợ về chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu; - Xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại 7 vùng sinh thái; - Xây dựng, phổ biến chính sách trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở các vùng sinh thái nông nghiệp. | Có được chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu ở các vùng sinh thái nông nghiệp. | Chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu ở các vùng sinh thái nông nghiệp. | 6. |
| 39. | Xây dựng cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. | Xây dựng cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. | Có được cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. | Cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. | 10. |
| 40. | Xây dựng cơ chế chính sách quản lý, phát triển bền vững sản xuất muối thích ứng với biến đổi khí hậu. | Xây dựng cơ chế chính sách quản lý, phát triển bền vững sản xuất muối thích ứng với biến đổi khí hậu. | Có được cơ chế chính sách quản lý, phát triển bền vững sản xuất muối thích ứng biến đổi khí hậu. | Cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững cho sản xuất muối. | 6. |
| 41. | Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp Việt Nam đến năm 2020. | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được hiện trạng sản xuất, mức độ và diễn biến phát thải khí nhà kính của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất nông nghiệp đến năm 2020; - Xác định được các giải pháp tiềm năng có thể triển khai nhân rộng để giảm được phát thải khí nhà kính; - Đề xuất được cơ chế chính sách, chương trình, dự án cụ thể để thúc đẩy áp dụng các giải pháp tiềm năng nhằm giảm được 20% mức độ phát thải vào năm 2020. | <ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp xanh, ít phát thải, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần xóa đói giảm nghèo. - Giữ vững mức độ tăng trưởng ngành 20%, giảm tỷ lệ đói nghèo 20% và giảm phát thải khí nhà kính 20% trong từng giai đoạn 10 năm. | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá các nguồn phát thải chủ yếu và mức độ phát thải trong sản xuất nông nghiệp; - Đánh giá các tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp; - Rà soát quy hoạch tổng thể về cơ cấu cây trồng vật nuôi đến năm 2020; - Tính toán các phương án lựa chọn tối ưu để giảm 20% phát thải khí nhà kính đến năm 2020; - Xác định cơ chế, chính sách thúc đẩy áp dụng các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính và giải pháp tổ chức thực hiện. | 30. |
| 42. | Nghiên cứu đề xuất xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác, quy trình sử dụng phân bón và cải tạo đất cho cây trồng chính tại các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của BĐKH (gồm vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác, quy trình sử dụng phân bón và cải tạo đất cho các loại cây trồng chính nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi, tăng cường các tác động có lợi tại các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH. | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các quy trình kỹ thuật canh tác, quy trình sử dụng phân bón và cải tạo đất cho cây trồng chính nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi, phát huy các tác động tích cực của BĐKH; - Áp dụng thử nghiệm các quy trình nói trên tại các vùng nghiên cứu; - Phổ biến rộng rãi các | Quy trình kỹ thuật canh tác, quy trình sử dụng phân bón và cải tạo đất cho các loại cây trồng chính nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi, tăng cường các tác động có lợi tại các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH. | 6. |

| | | | | | |
|-----------|---|---|--|--|-----------|
| | duyên hải miền Trung) | | quy trình nghiên cứu nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi của BĐKH. | | |
| 43. | Rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan tới lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT nhằm lồng ghép vấn đề BĐKH trong công tác quy hoạch và PTNN&NT. | Rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan tới lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT nhằm lồng ghép vấn đề BĐKH trong công tác quy hoạch và PTNN&NT. | Rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan tới lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT nhằm lồng ghép vấn đề BĐKH trong công tác quy hoạch và PTNN&NT. | Ban hành các văn bản pháp luật liên quan tới lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT nhằm lồng ghép vấn đề BĐKH trong công tác quy hoạch và PTNN&NT. | 5. |
| 44. | Xây dựng chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện BĐKH ở các vùng sinh thái nông nghiệp trong cả nước giai đoạn 2011-2015. | Xây dựng chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện BĐKH ở các vùng sinh thái nông nghiệp trong cả nước giai đoạn 2011-2015 | Xây dựng chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện BĐKH ở các vùng sinh thái nông nghiệp trong cả nước giai đoạn 2010-2025. | - Chính sách hỗ trợ việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong điều kiện BĐKH ở các vùng sinh thái nông nghiệp trong cả nước giai đoạn 2010-2025; - Quy trình, tổ chức thực hiện. | 2. |
| 45. | Xây dựng cơ chế chính sách, thể chế phát triển chăn nuôi giảm phát thải khí nhà kính. | Xây dựng cơ chế chính sách, thể chế phát triển chăn nuôi giảm phát thải khí nhà kính. | Giảm những rào cản về hành chính và xây dựng các chính sách, thể chế để phát triển hơn nữa ngành chăn nuôi Việt Nam theo hướng bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. | - Hoàn thiện hệ thống chính sách, thể chế để phát triển bền vững giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường; - Hoàn thiện chính sách, thể chế, các hướng dẫn kỹ thuật trong quản lý chất thải vật nuôi. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý chất thải; - Chính sách, thể chế đối với việc tham gia của tư nhân trong quá trình phát triển chăn nuôi gắn bảo vệ môi trường. | 10. |
| 46. | Rà soát lồng ghép nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và BĐKH vào kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia. | - Đánh giá tác động của biến đổi đến công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; - Lồng ghép nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và BĐKH vào kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia. | Lồng ghép nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và BĐKH vào kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia. | Văn bản quy định lồng ghép nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và BĐKH vào kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia. | 5. |
| 47. | Xây dựng Bộ số tay hướng dẫn quản lý và sử dụng rừng bền vững, bao gồm cả hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác động tới môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nông-lâm kết hợp. | Xây dựng Bộ số tay hướng dẫn quản lý và sử dụng rừng bền vững, bao gồm cả hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác động tới môi trường phát triển du lịch sinh thái và nông lâm kết hợp. | Xây dựng được bộ số tay hướng dẫn quản lý và sử dụng rừng bền vững, bao gồm cả hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác động tới môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nông-lâm kết hợp. | Bộ số tay hướng dẫn quản lý và sử dụng rừng bền vững, bao gồm cả hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác động tới môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nông-lâm kết hợp. | 5. |
| VI | Hợp tác quốc tế với các chính phủ, các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn lực: tri thức, kinh nghiệm và kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của ngành | | | | 35 |
| 48. | Xây dựng hệ thống trao đổi thông tin, thiết lập đối tác song | Xây dựng hệ thống trao đổi thông tin, thiết lập đối tác song | Xây dựng được hệ thống trao đổi thông tin, thiết lập đối tác song phương | Hệ thống trao đổi thông tin, thiết lập đối tác song phương và đa phương, | 7. |

| | | | | | |
|---|---|--|--|---|------------|
| | phương và đa phương, các tiểu dự án, tăng cường hợp tác với các mạng lưới chuyên đề về BDKH. | phương và đa phương, các tiểu dự án, tăng cường hợp tác với các mạng lưới chuyên đề về BDKH. | và đa phương, các tiểu dự án, tăng cường hợp tác với các mạng lưới chuyên đề về BDKH. | các tiểu dự án, tăng cường hợp tác với các mạng lưới chuyên đề về BDKH. | |
| 49. | Xây dựng cơ chế huy động, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ và thiết lập quỹ thực hiện chương trình thích ứng với BDKH. | Xây dựng cơ chế huy động, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ và thiết lập quỹ thực hiện chương trình thích ứng với BDKH. | Xây dựng được cơ chế huy động, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ và thiết lập quỹ thực hiện chương trình thích ứng với BDKH. | Cơ chế huy động, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ và thiết lập quỹ thực hiện chương trình thích ứng với BDKH. | 8. |
| 50. | Xây dựng quỹ tự lực tài chính về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. | Xây dựng quỹ tự lực tài chính về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. | Có được quỹ tự lực tài chính về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. | Quỹ tự lực tài chính về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. | 10 |
| 51. | Diễn đàn hợp tác tham gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Tổ chức diễn đàn hợp tác tham gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Diễn đàn hợp tác tham gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Diễn đàn hợp tác tham gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | 5. |
| 52. | Hợp tác với các nước, các tổ chức trong nước, trong khu vực và thế giới về giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Hợp tác với các nước, các tổ chức trong nước, trong khu vực và thế giới về giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Hợp tác với các nước, các tổ chức trong nước, trong khu vực và thế giới về giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH. | Hợp tác với các nước, các tổ chức trong nước, trong khu vực và thế giới về giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BDKH. | 5. |
| VII | Hoạt động giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động | | | | 15 |
| 53. | Xây dựng kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động. | Xây dựng kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động | Xây dựng được kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động | Kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động. | 5. |
| 54. | Tổ chức triển khai kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động. | Triển khai kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động | Kế hoạch, phương án giám sát, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động được thực hiện hiệu quả. | - Báo cáo kết quả giám sát, đánh giá và kiểm tra của từng hoạt động; - Kế hoạch bổ sung và điều chỉnh các kế hoạch hành động | 10 |
| Tổng kinh phí: (Bốn trăm linh hai tỷ đồng) | | | | | 402 |

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THỰC HIỆN TRONG
GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-BNN-KHCN ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

| TT | Tên chương trình/dự án | Địa điểm | Khung thời gian | Mục tiêu/nhiệm vụ |
|----|--|------------|-----------------|--|
| I | DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG TRÁNH LŨ, BẢO CHO CỘNG ĐỒNG KHU VỰC CÁC TỈNH MIỀN | Miền Trung | 5 năm | Phòng chống nước biển dâng và giảm nhẹ thiên tai tại Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Thuận. Các nội dung chính: 1. Xây dựng nhà tránh bão lũ cho người dân. 2. Hỗ trợ các hộ nghèo xây dựng nhà kiên cố. 3. Tăng |

| | | | | |
|------------|---|---|--------|---|
| | | | | bị cứu hộ, cứu nạn. |
| II | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP | | | |
| 1 | Chương trình "Trồng và phục hồi ngập mặn và chắn cát phòng hộ ven biển toàn quốc giai đoạn 2010-2015" | 3 Dự án cho 3 khu vực ven biển Việt Nam | 6 năm | Bảo vệ hệ thống đê biển cũng như hệ thống hạ tầng và đời sống người dân vùng ven biển; nâng cao tính của hệ sinh thái ven biển, gắn với nâng cao năng lực BDKH và cải thiện sinh kế. |
| 2 | Trồng trọt và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn vùng Tây Bắc - giai đoạn 1. | Các tỉnh Lai Châu, Lào Cai | 5 năm | Nâng cao tỷ lệ che phủ rừng đầu nguồn, bảo vệ đất, nguồn nước cung cấp trên cơ sở gắn bảo tồn với phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, đảm bảo bền vững. Giai đoạn 1 tập trung ở 2 tỉnh Lai Châu và Lào Cai. |
| 3 | Tăng cường năng lực công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng ở Việt Nam. | 5 tỉnh | 3 năm | - Hoàn thiện văn bản pháp quy và thể chế về Kiểm lâm, chế độ, chính sách, chế độ tài chính trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR; - Bảo tồn đa dạng sinh học; - Tăng cường thực thi pháp luật; Tăng cường năng lực quản lý rừng và PCCCR; Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng và PCCCR; - Đào tạo, tập huấn công tác quản lý, bảo vệ rừng và cấp các phương tiện, trang thiết bị phục vụ quản lý rừng và PCCCR. |
| III | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP | | | |
| 1 | Áp dụng các giải pháp để giảm phát khí thải nhà kính và thích ứng với BĐKH tại các vùng trồng lúa chủ lực ở Việt Nam. | Các tỉnh | 5 năm | Hỗ trợ nông dân áp dụng GAP, 3 giảm, 3 tăng, luân canh, gối vụ ...; đầu tư hệ thống thủy lợi nội đồng; hỗ trợ phân bón mới an toàn với môi trường. |
| 2 | Phát triển sản xuất sản bền vững cung ứng nguyên liệu cho sản xuất nhiên liệu sinh học giai đoạn 2011-2015. | Các tỉnh | 5 năm | Phát triển vùng sản xuất sản bền vững gắn với hệ thống nhiên liệu sinh học góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, năng suất cây trồng, tăng hiệu quả kinh tế. |
| 3 | Phát triển mía thâm canh góp phần sản xuất nhiên liệu sinh học. | Các tỉnh | 5 năm | XD hệ thống sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến và bảo quản đảm bảo an ninh năng lượng, môi trường sinh thái và đời sống nhân dân. |
| 4 | Mở rộng phát triển chương trình khí sinh học trên toàn quốc. | Toàn quốc | 5 năm | Cải thiện sinh kế, XD ngành chăn nuôi phát triển bền vững, năng suất tái tạo, giảm khí thải nhà kính, phát triển nông nghiệp sinh học bền vững. |
| IV | LĨNH VỰC THỦY SẢN | | | |
| | Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | | | |
| 1 | Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần nghề cá (gồm 18 dự án). | Các tỉnh ven biển | 10 năm | Đáp ứng 50.000 tàu cá hoạt động trên biển vào neo đậu tránh trú bão, bão xảy ra; Xây dựng cơ sở vật chất hậu cần nghề cá, phát triển đánh bắt cá xa bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường, ... |
| 2 | Xây dựng dự án an toàn tàu cá và hệ thống thông tin quản lý nghề cá các thích ứng. | 28 tỉnh ven biển | 5 năm | Góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý nghề cá hiện đại, quản lý, giám sát hoạt động khai thác hiệu quả, bền vững. |
| | Các dự án đầu tư CSHT phục vụ nuôi trồng Thủy sản | | | |
| 1 | Hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung huyện Quỳnh Lưu. | Nghệ An | 3 năm | Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi thủy sản, nâng cao năng suất, đảm bảo phát triển bền vững, cải thiện đời sống nhân dân. |
| 2 | Cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung Cam Bình. | Khánh Hòa | 3 năm | Hình thành vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung với hình thức công nghiệp năng suất cao, tạo nguồn nguyên liệu phục vụ nuôi trồng thủy sản, phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và đời sống nhân dân. |

| | | | | |
|-----------|---|---------------------------------------|-------|--|
| 3 | Đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Hoàng Xá. | Phú Thọ | 5 năm | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tập trung suất cao, chống úng ngập. |
| 4 | Hạ tầng nuôi tôm công nghiệp tập trung tỉnh Thanh Hóa. | Thanh Hóa | 5 năm | Đầu tư nâng cấp hạ tầng các khu nuôi tôm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật phục vụ nuôi tôm canh, thích ứng biến đổi khí hậu. |
| 5 | Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Nghi Xuân | Hà Tĩnh | 5 năm | Đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung vững, cấp nước, chống úng ngập. |
| 6 | Đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Thanh Phú. | Bến Tre | 5 năm | Xây dựng hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông và thuật phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản. |
| 7 | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản trên biển tập trung Kiên Giang. | Kiên Giang | 3 năm | Đầu tư hạ tầng nuôi biển tập trung theo hướng bền cao, thích ứng biến đổi khí hậu. |
| 8 | Xây dựng hạ tầng vùng nuôi biển tập trung Khánh Hòa. | Khánh Hòa | 3 năm | Đầu tư hạ tầng nuôi biển tập trung theo hướng bền cao, thích ứng biến đổi khí hậu. |
| 9 | Xây dựng hạ tầng vùng nuôi biển tập trung Quảng Ninh. | Quảng Ninh | 3 năm | Đầu tư hạ tầng nuôi biển tập trung theo hướng bền cao, thích ứng biến đổi khí hậu. |
| V | CÔNG TRÌNH CHỐNG NGẬP CHO CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG | | | |
| 1 | Cải thiện năng lực tiêu thoát nước phía Tây Hà Nội. | Hà Nội | 5 năm | - Tiêu thoát nước chống ngập úng cho khu vực nội thành phố Hà Nội; tiêu nước chống ngập úng các khu nông thôn, các khu công nghiệp; bảo vệ sản xuất nông nghiệp. - Hạng mục chính: Xây dựng trạm bơm Yên Nghĩa |
| 2 | Thủy lợi phục vụ chống ngập khu vực TP Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 5 năm | Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ chống ngập khu vực TP Hồ Chí Minh, bảo vệ đời sống của nhân dân, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phù hợp với phát triển lâu dài, thích ứng biến đổi khí hậu - nước biển dâng, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Kiểm soát triều nhằm giảm thiểu ngập úng trên các kênh trục bao quanh vùng đô thị nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát của hệ thống công trình thoát nước nằm trên địa hình thấp, từng bước giảm thiểu ngập úng và cải tạo môi trường cho các khu vực này. Các hạng mục chính: 1. Hoàn thiện hệ thống công trình thoát nước đô thị quy mô lớn. 2. Xây dựng các cống ngăn triều quy mô lớn. 3. Nạo vét hệ thống kênh trục thoát nước. 4. Xây dựng các hồ điều tiết. |
| 3 | Thủy lợi phục vụ chống ngập cho các thành phố khác: Hải Phòng, Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long | Hải Phòng, Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long | 5 năm | Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ chống ngập khu vực các thành phố Hải Phòng, Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, bảo vệ đời sống của nhân dân, phục vụ phát triển nông nghiệp, thủy sản, phù hợp với phát triển lâu dài, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Kiểm soát triều nhằm hạ thấp mức nước triều nhằm giảm thiểu ngập úng trên các kênh trục bao quanh vùng đô thị nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát của hệ thống công trình thoát nước đô thị nằm trên địa hình thấp, từng bước giảm thiểu ngập úng và cải tạo môi trường cho các khu vực này. Các hạng mục chính: 1. Hoàn thiện hệ thống công trình thoát nước đô thị quy mô lớn. 2. Xây dựng các cống ngăn triều quy mô lớn. 3. Nạo vét hệ thống kênh trục thoát nước. 4. Xây dựng các hồ điều tiết. |
| VI | DI DÂN CÁC KHU VỰC NGUY CƠ CAO VỀ THIÊN TAI TẠI 14 TỈNH | 15 dự án | 5 năm | Phòng tránh thiên tai, đảm bảo sinh kế bền vững |
| VI | CÙNG CỐ, NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐÊ SÔNG, ĐÊ BIỂN | | | |
| 1 | Chương trình đầu tư củng cố và nâng cấp đê sông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. | Bắc Bộ + Bắc Trung Bộ | 5 năm | Phòng chống nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai. |
| 2 | Chương trình đầu tư củng cố và nâng cấp đê biển | Các tỉnh từ Quảng Bình đến Kiên Giang | 5 năm | Phòng chống nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai. |

| | | | | |
|-------------|---|--|--------|---|
| | cổ và nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam | Quảng Ninh đến Quảng Nam | | |
| 3 | Chương trình đầu tư củng cố và nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang | Các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang | 5 năm | Phòng chống nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai. |
| VIII | HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN | | | |
| 1 | Dự án Cấp nước sạch nông thôn một số tỉnh duyên hải miền Trung | Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận | 5 năm | Cung cấp nước ăn uống và sinh hoạt cho nhân dân về nguồn nước. |
| 2 | Hợp phần Cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn - Dự án Thích nghi với biến đổi khí hậu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. | Cần Thơ, Cà Mau, Bến Tre và Đồng Tháp | 5 năm | Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn cho các nhiệm vụ do nước biển dâng. |
| IX | CHƯƠNG TRÌNH HOÀN THIỆN, NÂNG CẤP, KHÉP KÍN CÁC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI | | | |
| 1 | Hệ thống thủy lợi giữa sông Tiền - sông Hậu (bao gồm cả hệ thống Nam Măng Thít). | Vĩnh Long, Trà Vinh | 10 năm | <p>- Kiểm soát mặn cho khoảng 30.000 ha nằm trong hưởng 4g/l và nâng cao năng lực cấp nước tưới, từ khoảng 60.000 ha diện tích của các huyện Vũng Liêm, Tiểu Cần, Càng Long (Trà Vinh). Cải thiện điều kiện sinh hoạt cho nhân dân trong khu vực. Ngăn triều, ngăn mặn, tưới nước cho lưu vực sông Vung Liêm nói riêng và Măng Thít nói chung trong điều kiện biến đổi khí hậu.</p> <p>- Các nội dung chính: Xây dựng cống Vũng Liêm, Mố Tổng Tôn Nạo vét đoạn giáp sông Măng Thít, các kênh nối với sông Vung Liêm gồm: rạch Bưng Trường, kênh Phốp; Nâng cấp tuyến đê dài khoảng 10km dọc thuộc 2 xã Trung Thành Tây và Quế An (Vung Liêm); Hệ thống cống điều tiết cấp 2: Nâng cấp tuyến đê dài km sông Cổ Chiên thuộc 2 xã Trung Thành Tây và Quế An. Xây dựng hệ thống cống điều tiết cấp 2.</p> |
| 2 | Hệ thống thủy lợi vùng Đồng Tháp Mười | Long An, Đồng Tháp | 10 năm | Ngăn lũ tràn qua biên giới không cho vào trung tâm đầu và cuối vụ để giảm ngập cho nội đồng ĐTM đã định 2 vụ lúa ĐX và HT ở vùng ngập sâu và vụ 3 ở vùng thấp. Giảm bớt sự thiệt hại về người và tài sản của nhân dân, giảm giá thành xây dựng hạ tầng cơ sở và bố trí đất đai để tăng thêm lượng phù sa từ sông Tiền vào sông Hậu nhất là các diện tích thuộc tỉnh Long An. Phối hợp liên quan để hình thành tuyến đường N1, tuyến đường giao thông, tuyến giao thông thủy và bảo vệ an ninh biên giới của Tổ quốc. Các nội dung chính: Tuyến đê ngăn lũ dẫn thoát lũ Hai Tám. Công trình kiểm soát lũ Hai Tám, Chiến, Bình Thành, Thống Nhất, Cái Cối, Tân Công nước, ngăn lũ Sa Rài, Tân Thành, Cái Bát, Tân Hưng Cầu vượt kênh Tân Thành - Hai Tám. |
| 3 | Hệ thống thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên | An Giang, Kiên Giang | 10 năm | <p>- Kiểm soát mặn, giữ ngọt, tiêu úng cho khoảng 50.000 ha huyện Châu Thành, Tân Hiệp và TX Rạch Giá. Cải thiện cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong khu vực, đặc biệt là Rạch Giá.</p> <p>- Ngăn triều, ngăn mặn, cấp nước tưới, tiêu nước cho vùng riềng và cho vùng TGLX nói chung trong điều kiện biến đổi nước biển dâng. Các nội dung chính: Xây dựng cống Rạch Giá - Long Xuyên (khoảng 60m), kênh Tròn (khoảng 100m) các kênh cấp II nối với kênh Cái Sắn; Nạo vét các kênh Long Xuyên, kênh Tròn; Nạo vét hệ thống cống điều tiết.</p> |
| 4 | Hệ thống thủy lợi vùng Bán đảo Cà Mau (bao gồm hệ thống thủy lợi Ô Môn Xà) | Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, | 10 năm | - Xây dựng hệ thống thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất lâm nghiệp, thủy sản trên cơ sở quy hoạch chuyển đổi nông lâm nghiệp thủy sản đến năm 2020, phù hợp |

| | | | | |
|---|---|----------------|--------|--|
| | No, Quản Lộ Phụng Hiệp). | Hậu Giang | | <p>dài, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững hệ thống thủy lợi cung cấp đủ nước ngọt, mặn cho sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát và sử dụng hiệu quả nước lũ cho 1 triệu dân Hậu Giang. Cấp nước dân sinh và công nghiệp. Xây dựng và vận hành hệ thống công trình để đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp, sử dụng tài nguyên nước có hiệu quả.</p> <p>- Các nội dung chính: 1. Hoàn thiện HTTL Ô Môn - các cống cấp II, nạo vét các kênh cấp II). 2. Hệ thống cống cấp II, nạo vét các kênh cấp II). 3. Hoàn thiện cống Biện Nhị, đầu tư xây dựng cống cấp II. 4. Nâng cấp các tuyến đê biển. 5. Nạo vét các trục kênh cấp II. 6. Cống và âu thuyền Cái Lớn - Cái Bé. 7. Hệ thống cống cấp II. 8. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng. 9. Xây dựng hệ thống quan trắc tự động (SCADA).</p> |
| 5 | Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre | Bến Tre | 10 năm | <p>- Đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt cho 1 triệu dân, thuộc 4 huyện và thành phố vùng phía Bắc tỉnh Bến Tre. Bảo vệ môi trường nước và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân vùng. Gia tăng sản lượng lương thực, cây trồng, và giảm chi phí tưới tiêu quyết nhu cầu tại chỗ. Phấn đấu đạt mục tiêu 360.000 tấn gạo/năm. Đảm bảo mức bình quân đầu người vào năm 2010 là 350kg gạo/năm. Phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre. Tăng trưởng bình quân 9,5%/năm.</p> <p>- Các nội dung chính: Các công trình chủ chốt: Cống cấp II, nạo vét các kênh cấp II, cống - âu thuyền An Hóa, cống - âu thuyền Bến Tre, cống - âu thuyền kênh dẫn thượng Ba Lai. Hệ thống đê ngăn mặn và đê ven sông, gồm: Đê ven sông Hàm Luông (đê Tả), đê ven sông Hàm Hữu), đê ven biển Đông, các cống dưới đê (Tân Phú, Tân Bình, Đốc 2, Định Trung, 27 cống đầu kênh, 2 cống điều tiết nước, 2 cống kênh cấp 1: Khoảng 240 km kênh. Hệ thống công trình tự động.</p> |
| 6 | Sửa chữa nâng cấp hệ thống Tân An - Đập Đá. | Bình Định | 5 năm | <p>- Tươi, tiêu úng, chống lũ, ngăn mặn và giữ ngọt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong và lân cận vùng Tân An Đập Đá: Ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng tạo nguồn nước ngọt cho sản xuất 14.020 ha vùng Tân An - Đập Đá và phát triển công nghiệp. Phục vụ huyện: Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.</p> <p>- Các nội dung chính: Tôn cao tất cả ngưỡng tràn, xây dựng hệ thống từ (0,33 - 0,45)m, thay thế các thiết bị đóng mở cửa van.</p> |
| 7 | Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa. | Quảng Ngãi | 5 năm | <p>- Tiêu úng và thoát lũ, phòng chống lũ sớm, lũ muộn, ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo sản xuất nông nghiệp và dân sinh sạt lở bờ sông; thích nghi và chung sống với lũ chính trị, kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống nhân dân vùng dự án.</p> <p>- Các nội dung chính: Nạo vét mở rộng mặt cắt trục chính khoảng 28km; nắn dòng 2 đoạn ruột gà của sông Thoa từ K6+322 đến K28+117 (dài 21,8km); kè chống xói lở bờ sông; trục tiêu chính với tổng chiều dài 2,2 km bằng rọ đá, kết cấu kỹ thuật; xây dựng 84 công trình điều tiết trên trục chính; xây dựng 56 cống tiêu nước từ đồng vào kênh, 14 trạm bơm nước và 10 cầu giao thông.</p> |
| 8 | Cải tạo HTTL Ninh Hòa Đại, huyện Quảng Điền. | Thừa Thiên Huế | 5 năm | <p>- Đảm bảo thoát lũ nhanh không gây úng ngập, ngập lụt, ngăn mặn và lũ sớm cho 4.400 ha đất nông nghiệp vụ Hè - Thu và 6 xã. Đảm bảo tưới tiêu ổn định về mùa khô. Giảm chi phí tưới tiêu cho vùng dự án khi có lũ chính vụ cải thiện môi trường sống, góp phần từng bước nâng cao đời sống của nhân dân vùng dự án. Kết hợp gia cố nâng cấp bờ sông bờ bao thành hệ thống đê biển dân sinh và giao thông nội đồng.</p> <p>- Các nội dung chính: Nạo vét mở rộng các hói kết cấu cống tiêu nước; Nâng cấp bờ hữu, bờ tả sông E và đê biển Đê Hói Diên Hồng Nạo vét kết hợp đắp bờ thành hệ thống đê biển; Mở rộng 02 cống thoát nước Xây dựng 07 trạm bơm nước.</p> |
| 9 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh hồ sông Rác | Hà Tĩnh | 5 năm | <p>- Kiên cố hệ thống kênh hồ sông Rác đảm bảo cấp nước ngọt cho sản xuất và dân sinh. Đảm bảo cấp đủ nước tưới cho 8.150 ha đất nông nghiệp.</p> |

| | | | | |
|------|--|-----------------------------------|-------|--|
| | | | | <p>cấp nước sinh hoạt cho nhân dân quanh vùng.</p> <p>- Các nội dung chính: Kiên cố các kênh chính và kênh chính gia cố kênh mặt cắt hình thang bằng BTCT, 2 lại để quản lý vận hành. + Kênh cấp 1: Kênh mặt cắt BTCT. + Trang thiết bị quản lý dự án.</p> |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp HTTN Bái Thượng. | Thanh Hóa | 5 năm | <p>- Đảm bảo cấp nước phục vụ tưới cho 49.800 ha và hoạt động cho nhân dân trong vùng mà đặc biệt là khu vực Thanh Hóa và các thị trấn khác thuộc các huyện cổ</p> <p>- Các nội dung chính: Sửa chữa, nâng cấp, các tuyến Kênh chính dài 19,3 km; Kênh chính Bắc dài 54 km dài 37 km; Kênh C6 và kênh N8 với tổng chiều dài tuyến kênh cấp 2 khác với tổng chiều dài 137 km.</p> |
| 11 | SCNC hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà. | N. Định, H. Nam | 5 năm | <p>- Đề xuất các giải pháp phát triển thủy lợi đáp ứng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả có hiệu ích kinh tế cao, tiêu thoát nước và giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái ... triển bền vững, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên. Đảm bảo sự phát triển bền vững nguồn nước cấp cho công nghiệp và các ngành kinh tế, tiêu thoát nước, phòng giảm nhẹ thiên tai nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế đoạn 2008-2010 và đến năm 2020.</p> <p>- Các nội dung chính: 1. Cải tạo nâng cấp 30 cống 2. Cải tạo nâng cấp 14 trạm bơm. 3. Kiên cố hóa hệ thống kênh cấp I, cấp II, III. 4. Xây mới 12 công trình trạm bơm hệ thống kênh tiêu. 6. Nâng cấp các tuyến đê trong hệ thống.</p> |
| 12 | SCNC hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. | H. Dương, H. Yên. B. Ninh, H. Nội | 5 năm | <p>- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình trong hệ thống để bảo đảm nhiệm vụ tạo nguồn cung cấp nước cho 109.900 ha công nghiệp; cấp nguồn nước phục vụ chăn nuôi gia súc 21.000ha nuôi trồng thủy sản. Tạo nguồn cấp nước cho nhân dân, các khu công nghiệp và cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp khoảng 4.240ha. Tiêu úng cho 192.045 ha trong đó có nông nghiệp, các cơ sở kinh tế và dân sinh. Duy trì môi trường thiếu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, bảo vệ môi trường sống phù hợp với sự tác động của biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong vùng.</p> <p>- Các nội dung chính: 1. Nạo vét các sông trực tiếp đổ ra biển công Cầu Xe, sửa chữa cống An Thổ. 3. Xây dựng công trình cấp nước từ sông Hồng. 4. Xây dựng mới cống và trạm bơm sông Luộc. 5. Sửa chữa nâng cấp các CTTL và các công trình trong hệ thống.</p> |
| 13. | Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới tiêu khu vực huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa thuộc HTTL sông Cầu, tỉnh Bắc Giang. | Bắc Giang | 5 năm | <p>- Đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu của hệ thống gồm các huyện Việt Yên, Tân Yên tỉnh Bắc Giang; Nâng cao hiệu suất tưới tiêu đầu mối, đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành sản xuất nông nghiệp.</p> <p>- Các nội dung chính: Hệ thống tưới tự chảy: Kiên cố các tuyến kênh (kênh cấp I: 21,1 km; kênh cấp II: 25,5 km), tu sửa các công trình; Hệ thống tưới tiêu động lực; Cải tạo nâng cấp 04 trạm bơm cho 2 huyện Việt Yên và Tân Yên và 10 km kênh tiêu (huyện Giá Sơn, Hữu Nghị, Liên Chung), tiêu 728 ha; tưới cho 2 khu nhà điều hành với diện tích 1920m².</p> |
| 14 | Các dự án thủy lợi khác. | | | |
| 14.1 | Sửa chữa nâng cấp cụm CTTL Pắc Ta, Mường So, Noong Hèo, Thèn Sin, Hồ Thầu, Bình Lư, Bản Bo, Mường Kim, Mường Than | Lai Châu | 5 năm | Cấp nước tưới cho khoảng 2500 ha lúa tại một số xã huyện Tân Uyên, Phong Thổ, Sin Hồ, Tam Đường và Yên Uyên. |
| 14.2 | Xây dựng hồ Huổi Bè, Huổi Trạng Tài. | Điện Biên | 5 năm | Cấp nước tưới cho 200 ha và bổ sung cấp nước cho các xã Nam Rốm. |
| 14.3 | Xây dựng hồ chứa nước Văn Lăng | Thái Nguyên | 5 năm | - Cấp nước bổ sung về mùa kiệt cho hệ thống thủy lợi để đảm bảo tưới 25.100ha đất canh tác; Điều tiết nước |

| | | | | |
|-------|---|------------|-------|--|
| | | | | <p>dòng chảy tối thiểu trong sông Cầu sau đập Thác H</p> <p>cải thiện môi trường sinh thái khu vực; Giảm lũ cho</p> <p>Nguyên; Kết hợp phát điện; nuôi trồng thủy sản lòn</p> <p>quan du lịch.</p> <p>- Các nội dung chính: Xây dựng hồ chứa với dung</p> <p>khoảng 100,6 triệu m³.</p> <p>Công trình đầu mối xây dựng tại xã Văn Lãng, cách</p> <p>cửa sông Cầu và suối Cái khoảng 2,0km về phía h</p> <p>phố Thái Nguyên khoảng 30-35km về phía Tây - N</p> <p>nước tưới bổ sung cho 25.100 ha đất canh tác thu</p> <p>nông Thác Huống, đảm bảo dòng chảy tối thiểu tro</p> <p>đập Thác Huống khoảng 6,7 m³/s để cải thiện môi</p> <p>khu vực, kết hợp phát điện với công suất lắp máy k</p> |
| 14.4 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trúc Tay | Bắc Giang | 3 năm | Tiêu úng cho 8.276ha lưu vực, trong đó 3.604ha kh đô thị theo chỉ tiêu mới 2008-2015. |
| 14.5 | Sửa chữa, nâng cấp đập Liễn Sơn. | Vĩnh Phúc | 3 năm | Đảm bảo an toàn công trình, cùng trạm bơm Đại Đ đảm bảo tưới cho trên 20.000 ha các huyện Vĩnh T Lập Trạch, Vĩnh Yên, Tam Dương và 1 phần huyện Nội); Giải quyết vấn đề nước tưới cho gần 1.000 h hạ lưu đập Liễn Sơn. |
| 14.6 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phù Sa | Hà Nội | 3 năm | - Cấp nước cho trên 20.000 ha/3 vụ của 04 huyện - Hỗ trợ tưới cho một phần diện tích thuộc vùng tưới thủy lợi Đồng Mô; - Cấp nước phục vụ dân sinh, kinh tế và nhu cầu d trong hệ thống. |
| 14.7 | Nâng cấp, nạo vét kênh Cổ Lễ - Bà Nữ thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh | Nam Định | 3 năm | Đảm bảo chủ động tưới cho 1.700 ha đất canh tác 2.823ha đất tự nhiên thuộc địa bàn 8 xã Nam Than Hải (huyện Nam Trực); Thị trấn Cổ Lễ, Trung Đông Đạo, Trực Thanh (huyện Trực Ninh); Ngoài ra, còn vụ dân sinh và cải thiện môi trường, chống lún chiế nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân d |
| 14.8 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các trạm bơm Chát Thành, Quy Hậu huyện Kim Sơn. | Ninh Bình | 3 năm | Đảm bảo tiêu nước cho 2.918ha (trong đó 1.500 ha thuộc 11 xã. Đảm bảo cấy lúa 2 vụ ăn chắc, phục v nghiệp theo hướng thâm canh, tăng vụ, tăng năng thiện vệ sinh môi trường vùng dự án. |
| 14.9 | Nạo vét, tu bổ khẩn cấp tuyến kênh trục chính Tiên Hoàng tiêu cho huyện Yên Khánh và Kim Sơn. | Ninh Bình | 3 năm | Bơm tiêu cho 4.354ha diện tích đất tự nhiên thuộc và một phần huyện Kim Sơn; Cung cấp nước tưới canh tác phục vụ sản xuất nông nghiệp và vệ sinh dự án. |
| 14.10 | Hệ thống thủy lợi Nậm Việp, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. | Nghệ An | 3 năm | - Cung cấp nước tưới cho 640 ha đất nông nghiệp; nuôi (trâu: 2.849 con, bò: 642 con, lợn: 2.779 con; con, cá 23 tấn); - Du lịch: Phát huy cảnh quan tự nhiên thác Sao Va với dự án thủy lợi để khai thác nguồn lợi du lịch. |
| 14.11 | Xây dựng hồ Suối Cái Tân Hiến huyện Phú Hóa, Sơn Hòa. | Phú Yên | 5 năm | Nâng cao mức đảm bảo tưới, tiêu, an toàn hồ chứa BĐKH. |
| 14.12 | Sửa chữa, nâng cấp hồ Đá Mài. | Khánh Hòa | 3 năm | Nâng cao hiệu quả hoạt động, mức đảm bảo tưới c toàn hồ chứa trong điều kiện BĐKH. |
| 14.13 | Cụm công trình Đăk Long, Đăk Rô Gia, Đăk Rô Net. | Kon Tum | 3 năm | Nâng cao hiệu quả hoạt động, mức đảm bảo tưới, kiện BĐKH. |
| 14.14 | Hồ chứa nước Đạ Lây | Lâm Đồng | 5 năm | Xây dựng hồ chứa nước Đạ Lây và hệ thống kênh cho 1118 ha đất canh tác và tạo nguồn nước sinh l trong vùng. |
| 14.15 | Hồ Đa Sĩ | Lâm Đồng | 5 năm | Xây dựng hồ chứa nước và hệ thống kênh cấp nướ ha đất canh tác và tạo nguồn nước sinh hoạt cho n vùng. |
| 14.16 | Kênh tiếp nước Biễn Lạc - | Bình Thuận | 5 năm | - Cấp nước cho 1.500ha đất nông nghiệp tại huyện |

| | | | | |
|-----------|---|-----------|--------|--|
| | Hàm Tân, huyện Tánh Linh và huyện Hàm Tân | | | <ul style="list-style-type: none"> - Cấp nước chưa qua xử lý cho 2336ha các khu công nghiệp (Đức (900ha), Tân Phúc (800ha) và Sơn Mỹ (636ha) bổ sung nước cho hồ Sông Dinh 3); - Cấp nước chưa qua xử lý cho khu dân cư, dịch vụ và doanh nghiệp 120.000 người. |
| X | CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ NTTS | | | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản vùng ruộng trũng các huyện Nho Quan, Gia Viễn và Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. | Ninh Bình | 5 năm | Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh phục vụ nuôi trồng thủy sản khoảng 1.200 ha ruộng trũng của các huyện Nho Quan (400ha) và Hoa Lư (300ha). |
| 2 | Nâng cấp HTTL phục vụ NTTS khu vực tây đường tránh TP Long Xuyên. | An Giang | 5 năm | Nâng cấp HTTL nhằm cấp thoát nước riêng biệt cho khu vực này. |
| 3 | Nâng cấp HTTL phục vụ nuôi cá tra tập trung huyện Cao Lãnh, Châu Thành. | Đồng Tháp | 5 năm | Nâng cấp HTTL đảm bảo cấp thoát nước cho 942 ha nuôi cá tra. |
| 4 | Nâng cấp HTTL phục vụ NTTS tiểu vùng III Nam Cà Mau. | Cà Mau | 5 năm | Nâng cấp HTTL nhằm cấp thoát nước cho 7.420 ha nuôi trồng thủy sản. |
| 5 | HTTL phục vụ NTTS Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi. | Cà Mau | 3 năm | Nâng cấp HTTL nhằm cấp thoát nước cho 4.907 ha nuôi trồng thủy sản. |
| 6 | Nâng cấp HTTL phục vụ NTTS khu vực Tầm Vu Lộ - huyện Cầu Ngang. | Trà Vinh | 3 năm | Nâng cấp HTTL nhằm cấp thoát nước riêng biệt cho khu vực này. |
| 7 | Xây dựng CSHT vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền Đông, Long Điền Tây, huyện Đông Hải. | Bạc Liêu | 3 năm | Nâng cấp HTTL nhằm cấp thoát nước riêng biệt cho khu vực này. |
| XI | XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÙNG CỬA SÔNG, KIỂM SOÁT MẶN, NGĂN TRIỀU | | | |
| 1 | Đập sông Hóa | Thái Bình | 10 năm | <ul style="list-style-type: none"> - Ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới cho 10.000 ha đất canh tác hai bên bờ sông Hóa. Cấp nước cho khoảng 370.000 người và các ngành kinh tế khác. - Đảm bảo điều kiện thoát lũ và giao thông thủy trên sông Hóa. Kết hợp cầu giao thông bộ trên tuyến đường kinh tế ven sông. - Các nội dung chính: Đập đá, cống, âu thuyền và âu chắn lũ. |
| 2 | Đập Trà Lý | Thái Bình | 5 năm | <ul style="list-style-type: none"> - Ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới cho 10.000 ha đất canh tác hai bên bờ sông Trà Lý. Tạo nguồn cấp nước cho khoảng 370.000 người và các ngành kinh tế khác. - Đảm bảo điều kiện thoát lũ và giao thông thủy trên sông Trà Lý. Kết hợp cầu giao thông bộ trên tuyến đường kinh tế ven sông. - Các nội dung chính: Đập đất, cống, âu thuyền và âu chắn lũ; Đập đầu mối nằm tại vị trí bến đò ngang qua sông Trà Lý tại xã Vĩnh Tiến. Đập ngăn sông được nối tiếp từ cống ngăn mặn sông Hóa. Cống thoát lũ và âu thuyền đặt bên bờ hữu sông Trà Lý. |
| 3 | Đập Đò Hàn. | Hải Phòng | 5 năm | <ul style="list-style-type: none"> - Ngăn mặn, giữ ngọt đảm bảo nguồn nước tưới cho 10000 ha đất canh tác hai bên bờ sông Thái Bình và sông Đò Hàn khoảng 2.500 ha nuôi trồng thủy sản thuộc hai huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng. Đảm bảo kết hợp cấp nước qua đập Hàn tỉnh trực TL 211 - TLĐ - TL 39 B (Kiến Hưng - Vĩnh Bảo - Hải Phòng và Thái Thụy - Thái Bình). Kết hợp cầu giao thông thủy cho tàu thuyền loại vừa và nhỏ đi lại thuận lợi. - Đảm bảo tiêu thoát lũ trong mùa mưa bão. - Các nội dung chính: Cụm công trình đầu mối: đập ngăn mặn, cống, âu thuyền và âu chắn lũ. |

| | | | | |
|---|---------------------------------|------------|--------|---|
| | | | | thuyền, cầu qua sông, nạo vét sông Thái Bình. Cấp cho vùng dự án qua các cống dưới đê dọc thượng sông Thái Bình. + Cống lấy nước bờ tả sông Thái Bình cho vùng Nam sông Mới. + Cống bên bờ hữu sông nguồn nước cho vùng Đông bắc Vĩnh Bảo Hệ thống |
| 4 | Đập sông Lèn | Thanh Hóa | 5 năm | <p>- Ngăn mặn, giữ ngọt để cấp nguồn cho các trạm bơm trong vùng hoạt động đủ công suất tưới cho hơn 2 triệu ha tác vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu, trong đó có hơn 3 triệu ha ven biển và cấp nước sinh hoạt cho 250.000 dân và cải thiện chất lượng nước. Về tháo lũ: Trả lại gần như nguyên năng tháo lũ của sông Lèn, hạn chế độ dâng cao mà đập để không ảnh hưởng đến việc tiêu thoát của các vùng tránh việc phải nâng cao các tuyến đê của các sông.</p> <p>- Các nội dung chính: Cống xả lũ có cửa điều tiết đê (14 cửa). Âu thuyền. Đập chắn ngăn sông Lèn. Âu De. Hệ thống cấp nước ngọt cho 5 xã vùng biển Hà Tĩnh.</p> |
| 5 | Sửa chữa nâng cấp cống Bến Thủy | Nghệ An | 3 năm | <p>- Tiêu úng, chống lũ, ngăn mặn, giữ ngọt cho khoảng 1 triệu ha tác vụ trong vùng và đảm bảo giao thông thủy.</p> <p>- Các nội dung chính: Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ cống rộng khẩu độ, thay thế các thiết bị đóng mở cửa van.</p> |
| 6 | Công trình ngăn mặn sông Hiếu. | Quảng Trị | 5 năm | <p>- Ngăn mặn, giữ ngọt tạo nguồn nước để cấp nước tưới đất canh tác của các xã: Cam Thành, Cam Hiếu, Cam Thanh, Cam An thuộc huyện Cam Lộ và phường Đông Hà, nước sinh hoạt cho hơn 25.000 người dân sông Hiếu và cho nhà máy xi măng 60 vạn tấn/năm và thông (nổi dân hai bờ gồm 03 xã, phường phía Bắc và phường phía nam sông), tạo cảnh quan môi trường và tiêu thoát lũ vùng thượng lưu đập sông Hiếu như hiện tại.</p> <p>- Các nội dung chính: Xây dựng đập tràn dài 105m và âu thuyền. Xây dựng cầu giao thông qua tràn rộng 10m hai bờ sông. Xây dựng 02 trạm bơm tưới: Quất Xá và Đông Hà.</p> |
| 7 | Đập hạ lưu sông Dinh | Ninh Thuận | 5 năm | <p>- Ngăn chặn tình trạng xâm nhập do ảnh hưởng từ vùng đất hai bên bờ sông Dinh; Tạo thành hồ chứa dung tích khoảng 04 triệu m³ nước để cung cấp nước tưới và sinh hoạt cho cư dân dọc theo hai bờ sông và cải tạo môi trường, khí hậu khu vực thành phố Phan Thiết; Đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch; có kết hợp phục vụ phát triển đô thị.</p> <p>- Các nội dung chính: Xây dựng đập hạ lưu sông Dinh rộng 500 m cách cầu Đạo Long 1 khoảng 1,8km bao gồm các hạng mục: Đập dâng tạo hồ chứa; Cầu âu thuyền; Cầu giao thông đường bộ bố trí trên đập; Kênh tưới.</p> |
| 8 | Hệ thống cống sông Vàm Cỏ. | Long An | 10 năm | <p>- Vận hành hệ thống công trình để kiểm soát mặn, cấp nước ngọt cho vùng thượng lưu cống Vàm Cỏ nhằm tiêu thoát nước nhằm giảm ngập úng do mưa bão, nhiễm, chua phèn, mặn ... để đảm bảo cải thiện đời sống đất và nước, nhằm khai thác mặt lợi và giảm thiểu thiệt hại lưu vực. Ngăn triều cường, nước biển dâng trong phòng tai, đảm bảo an toàn sản xuất và tính mạng tài sản vùng dự án. Kết hợp các nhiệm vụ phát triển giao thông thủy ở vùng dự án.</p> <p>- Các nội dung chính: Công trình cống âu Vàm Cỏ có kiến 500-600m đặt tại khu vực cửa sông, sau hợp lưu Vàm Cỏ. Hệ thống kênh trực, cấp I với khoảng cách giữa các kênh 3-5km/kênh, Bđáy khoảng 10-30m, cao độ đáy từ -1,5m - Hệ thống công trình thủy lợi các cấp và nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản.</p> |
| 9 | Hệ thống sông Cái Lớn Cái Bé | Kiên Giang | 10 năm | <p>- Kiểm soát mặn, giữ ngọt để cung cấp nước ngọt tưới mở rộng xuống vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ sản xuất theo hệ sinh thái sử dụng tài nguyên nước và chống cháy rừng. Tăng cường khả năng tiêu thoát</p> |

| | | | | |
|--|---|---|-------|--|
| | | | | <p>ngập úng, tiêu nước ô nhiễm, chua phèn, mặn ... ở thiện điều kiện môi trường đất và nước. Ngăn triều biển dâng trong việc phòng chống thiên tai, đảm bảo xuất và tính mạng tài sản của nhân dân ở trong vùng các nhiệm vụ phát triển giao thông bộ và giao thông án.</p> <p>- Các nội dung chính: Công trình cống âu Cái Lớn độ dự kiến 500m và 200 m đặt tại khu vực cửa sông chuyển tiếp nước ngọt từ sông Hậu vào vùng Bán Khoảng cách giữa các kênh trục chuyển nước với 5km/kênh, kích thước Bđáy khoảng 10-30m, cao đ 5m. Hệ thống đê biển và công trình dưới đê ven biển án ngọt hóa mở rộng Bán đảo Cà Mau. Hệ thống c các cấp và nội đồng phục vụ phát triển sản xuất nơ sản.</p> |
| XII | CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN | | | |
| 1 | Cải thiện sinh kế cho các cộng đồng nghề cá ven biển Việt Nam | Các tỉnh ven biển | 6 năm | Nâng cao đời sống người dân các tỉnh ven biển. |
| 2 | Phát triển CSHT nông thôn các tỉnh ĐBSCL trong bối cảnh biến đổi khí hậu. | ĐBSCL | 6 năm | XD và cải tạo, nâng cấp các công trình CSHT nông |
| 3 | Phát triển CSHT nghiên cứu nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu. | 20 viện nghiên cứu | 6 năm | Đầu tư nâng cấp nguồn nhân lực và vật lực cho cá tạo. |
| 4 | Phát triển CSHT nông thôn các tỉnh Tây Nguyên và tỉnh Bình Phước | Các tỉnh Tây nguyên và tỉnh Bình Phước | 6 năm | XD và cải tạo, nâng cấp các công trình CSHT nông |
| 5 | Phát triển CSHT nông thôn các xã khó khăn Nam ĐBSH và tỉnh Thanh Hóa | ĐBSH và tỉnh Thanh Hóa | 6 năm | XD và cải tạo, nâng cấp các công trình CSHT nông |
| Tổng kinh phí: (Bảy mươi hai nghìn tỷ đồng) | | | | |